

Dần Tuất	Lộc Tồn
Mão Dậu	Văn Khúc
Thìn Thân	Liêm Trinh
Tỵ Mùi	Vũ Khúc

Ngo

Phá quân

(có sách lại ghi là tính theo cung Mệnh, không theo năm tuổi)

Thuận tự các tuổi đều đúng cách. Các sao Mệnh chủ này thường là các sao chủ "Tài" và dũng mãnh. Không hiểu là với lý do căn cứ và quy tắc nào. Xin chịu !

- Tuổi Tý Ngọ, Thân chủ thuộc sao Hỏa Linh

Sửu Mùi	Thiên Tướng
Dần Thân	Thiên Lương
Mão Dậu	Thiên Đồng
Thìn Tuất	Văn Xương
Tỵ Hợi	Thiên Cơ

Thuận tự các tuổi đều đúng cách, các sao Thân chủ này thường là chủ "Quan", đa số lại ôn lương.

Xét ra đây có lẽ cũng chỉ là thêm 1 cách xếp đặt cho đủ mọi cách có thể mà thôi, đặc biệt là không có từ Phủ Nhật Nguyệt tham dự.

Xưa nay ít ai lưu ý tới Mệnh chủ và Thân chủ, có lẽ vì không hiểu rõ tác dụng. Nhưng đã làm 1 thành phần trong lá số thì khi luận đoán ta phải phối hợp với các yếu tố khác mà sử dụng .

Có thể coi là sao thủ mệnh thứ 2, hoặc khi Mệnh vô chính diệu thì ta lấy Mệnh chủ tạm thay thế liệu có được chăng!

Đa số sách tàu lại không ghi mục này.

L) Tuần trung Không Vong

Dương Hỏa (đối Mộc)

Tuần Triệt đã được bàn luận khá kỹ nơi quyển 1 nay ta lại xét thêm cho rõ.

Trước hết ta nên hiểu Tuần Triệt không phải hẳn là 1 sao nên không có phương vị Miếu hãm nhưng là 1 thành phần của lá số có sự vận hành nên có Âm Dương Ngũ Hành tính.

Các sách không ghi nhưng các thầy thường nói "Triệt đáo Kim cung, Tuần phùng Mộc vị" là tốt. Nếu như vậy chỉ có mấy tuổi nhất định là được hưởng là không sợ Tuần Triệt nữa sao. Đúng ra câu ấy là "Thai đáo Kim cung, Tuyệt phùng Hỏa địa" theo với câu phú "Tuyệt Hỏa địa hiên ngang chí khí, Thai Kim cung bức bí tinh thần (nhu nhuợc)", rồi các thầy theo đó mà bịa ra.

Mỗi Giáp có 10 Thiên can nhưng mỗi Tý lại có 12 địa chi, tức 1 năm có 12 tháng. Nếu ghép Can Chi lại cho mỗi tháng thì có 2 chi, 2 tháng không có can. Vậy đặt 1 khúc nối, 1 cái cầu trên 2 chi, 2 tháng dư ấy để vòng Giáp Tý Can Chi được liên hoàn không đứt, quãng đó là Tuần trung Không Vong.

Hai chi 2 tháng dư sau là Tuất Hợi, nên Hoa Giáp đầu, Giáp Tý phải đặt Tuần không lên trên cung Tuất Hợi, rồi nghịch hành vì 6 Giáp đều đi nghịch, Giáp Tý, Giáp Tuất...

Tuần trung là đi giáp vòng chỉ sự bao vây, trói buộc tù túng, Không Vong là tan vỡ biến mất. Như vậy là mọi sự đều bị ngưng trệ hay bất thành.

Khi tính cho mỗi tuổi thì Tuần lại đi xuôi, thuận hành, nên thuộc Dương. Vì đi giáp vòng nên các sách cho rằng Tuần không có ảnh hưởng suốt đời người. Đúng ra Tuần là 1 khoảng thời gian như thường tuần, trung tuần...

M) Triệt lộ Không Vong

Âm hỏa

Mỗi giáp có 10 Thiên can mà mỗi năm có 12 tháng theo 12 Địa chi. Nếu ghép Can Chi cho mỗi tháng thì trong 12 tháng 1 năm, chỉ dùng có 1 Tý mà phải là 2 Giáp, 1 Giáp đủ 10 can và 1 Giáp có 2 can đủ 12 chỗ, hoặc 8 + 4, 6 + 6...

Chỗ cuối Giáp Ngọ và đầu Giáp kia nối nhau trong 1 năm là chỗ 12 tháng ấy bị đứt ra làm 2 đoạn. Vậy đặt 1 khúc chặn ở đó để ngăn cách 2 con Giáp gọi là Triệt lộ Không Vong, là cắt đứt.

Khi an Triệt lộ nếu thấy rơi vào 2 tháng (2 cung) Tuất Hợi thì phải bỏ qua mà chuyển sang 2 tháng (2 cung) Tý Sửu. Bởi vì 2 tháng Tuất Hợi là 2 tháng cuối năm, mà Triệt thì phải triệt đầu hay triệt giữa. Nếu triệt vượt đuôi thì cũng như là không Triệt mà thành Tuần, rồi qua năm sau cứ vậy hoài hoài.

Trong mỗi năm, coi 2 tháng, Nhâm Quý (can chót) là tháng nào của năm sinh thì an Triệt lộ ở đó. Qua năm sau thì 2 tháng Nhâm Quý cứ lùi dần vì tỷ số can chi là 10/12 nên Triệt lộ sẽ nghịch hành cho mỗi năm, nên thuộc Âm.

Triệt lộ là chặn đường cắt đường Không Vong là tan biến Hư không, như vậy mọi việc đều bị phá vỡ tan hoang. Vì Triệt là cắt đứt giữa chừng nên có sách ghi: Triệt chỉ ảnh hưởng mạnh ở nửa cuộc đời trước, nửa sau thì nhẹ, xét ra cũng đúng phần nào vậy.

N) Số lượng sao và tên sao

Về số lượng sao và tên sao thì các sách của Việt Nam và Trung quốc khác nhau nhiều:

- Các sách tại Việt Nam bằng chữ hán chép tay mà đa phần đã được dịch ra quốc ngữ và xuất bản thì số lượng sao có từ 95 tới 135 vị, 1 số ít sách chỉ có dưới 80 và hầu hết đều ghi 3 vòng Tràng Sinh Lộc Tồn Thái Tuế và 9 sao lưu động, Địa không đi với Địa Kiếp, Thiên Không đi với Quán Sách...

- Các sách xuất bản tại Hồng Kông và Đài loan thì số lượng sao từ 90 tới 108 vị, có sách chỉ có 75 vị. Hầu hết chỉ ghi 2 vòng Tràng Sinh và Lộc Tồn. Còn Thái Tuế thì cho là Thái Tuế lưu niên với 4 sao lưu động: Tang Hổ Điều Phủ (Quan). Thiên Không đi với Địa Kiếp, thiếu Địa không lại thêm lưu Tồn Kinh Đà và Phi Thiên Tam Sát: Tướng quân, Tấu thư, trực phù...

Nói chung sách của Việt Nam có phong phú hơn, xếp đặt có mạch lạc thứ tự hơn, nhưng cũng vì vậy mà đôi khi lại lai căng, thêm thắt thái quá, lấy nhiều chi tiết ở các môn lý số khác thêm vào, không thuần.

Có 1 điều quan trọng nữa là các tên sao viết bằng chữ hán thì sách Việt Nam có sai lạc nhiều, vì ta không phải là người Hán, hơn nữa, vì đọc cho nhau chép tay để lưu truyền nên dễ bị sai lạc, nhất là với chữ hán thì 1 Âm có rất nhiều chữ, nhiều nghĩa khác nhau.

Vậy dưới đây xin ghi lại các tên sao bằng chữ hán để quý vị cứu xét đặt tìm hiểu tính chất của mỗi sao cho được đúng đắn hơn. Ở đây chỉ lấy 144 vị vừa đủ $12 \times 12 = 144$ tháng trong chu kỳ 1 vòng quỹ đạo của Mộc tinh Thái Tuế, còn mấy vị khác thì vì trùng hợp nhau nên bỏ đi.

1. Tử vi 紫薇

Tử: màu tía màu tím giữa màu xanh và màu đỏ (thanh xích chi gian)

Vi: cực nhỏ, khó thấy Linh động và nhiệm màu (tối tiểu, tối diệu, ẩn dã)

Nói chung có nghĩa như 1 tia ngoại tử, tia cực tím (Ultra violet)

2. Thiên phủ 天俯

Thiên: Trời của Trời

Phủ : nhà cất giữ giấy tờ, tiền bạc, nhà lớn dinh Quan .

Vậy Thiên Phủ chủ cả tài, quan.

3. Vũ Khúc 武曲

Vũ : sức mạnh, thuộc về quân sự

Khúc : gãy gọn, rõ ràng, bài ca bài nhạc

Nói chung là 1 Võ Tướng đa tài. Chữ Vũ này không phải là chữ Vũ 舞 là múa, nhưng các sách lúc cho là Tướng tá (Vũ là sức mạnh, Khúc là rõ ràng), lúc lại cho là "Xương Liêm Tấu Vũ Hỷ Đào", những phường ca múa đóng vào cung Quan (Vũ là múa, Khúc là bài ca)!

4. Thiên Tướng 天相

Thiên: Trời, của Trời

Tướng: Hình dáng, Quan văn đứng đầu nội các (Thừa Tướng, Thủ Tướng), chỉ người tài giỏi . Không phải chữ Tướng thuộc võ.

5. Thái Dương 太陽

Thái: Rất, lắm, to lớn, quá độ

Dương: khí Dương Ấm áp, sự sống Mặt Trời ...

6. Thái Âm 太陰

Thái: Rất, lắm, to lớn, quá độ

Âm: Khí Âm, lạnh lẽo, sự chết, mặt trăng ...

7. Thiên Cơ 天機

Thiên: Trời, của Trời

Cơ: máy móc, quan trọng, lúc, hồi, dịp... Sự sắp đặt của Trời.

8. Thiên Lương 天梁

Thiên: Trời, của Trời

Lương: cầu trên sông, xà nhà, rường nhà (lương đồng)

Các sách đều ghi chữ Lương này mà lại cho tính chất của Thiên Lương là hiền lành, thiện tình... Như nghĩa của chữ Lương 良, có nghĩa là tốt đẹp, tài giỏi, lương thiện.

Cơ Lương là 1 bộ sao, nếu dùng chữ Lương là rường cột như trên thì phải dùng chữ Cơ 几 là nền móng hay Cơ 基 là nền tảng nguồn gốc như vậy phù hợp với hành Mộc của bộ Cơ Lương. Và bộ sao này có tính chất: phù trì, nâng đỡ, xây dựng.

Nếu dùng chữ Cơ là sự xếp đặt của Trời như trên thì dùng chữ Lương là lành và bộ sao này có nghĩa là được hưởng mọi sự lành do Trời sắp đặt hợp với câu phú: "Phụ mẫu cung hắc có Thiên Lương". (biết đâu câu phú này lại do chữ Lương 亮 là việc để tang cha mẹ). Như vậy đúng hơn.

9. Thiên Đồng 天同

Thiên: Trời, của Trời

Đồng: Hợp lại, cùng nhau, như nhau, hòa hợp yên ổn .

Các sách thường cho Thiên Đồng là hay thay đổi, có lẽ là hiểu theo nghĩa chữ Đồng 侗 hay 僮 là con trẻ (hay thay đổi).

Ra phải dùng chữ Thiên 阡 là con đường và Đồng 迴 là đi qua đi lại.

10. Cự Môn 巨門

Cự: to lớn

Môn: Cái cửa, cùng 1 loại...

Các sách thường ghi Cự môn là 1 sao ám có tính chất cản trở ... Mà tại sao lại không dùng chữ Cự 拒 là chống ngăn và Môn 門 là sờ mó, giữ chặt, có lẽ nhìn lộn chữ, hoặc chữ Môn 門 là cái cửa tức cửa đóng .

Nếu vậy, Thiên Đồng là hòa hợp, lại Cự môn là cùng 1 loại to lớn vậy hợp nghĩa nhau. Bộ sao này có tính chất đoàn kết, xây dựng gom sức để thành công to lớn. Vậy Đồng Cự không phải là bộ sao có tính chất hay thay đổi hay là 1 sao Ám, thuộc Thủy là thông sáng trôi chảy nên thành công. Nên ta phải dùng Cự môn 拒門 là cửa đóng.

11. Thất Sát 七殺

Thất: số 7

Sát: giết chết, làm hại

2 chữ này nghĩa không hòa hợp với nhau, chẳng ra nghĩa gì cả và là 1 sao xấu không hợp với hành Thổ. Phải dùng chữ Thất 失 là mất mát, hư hỏng sai quấy.

12. Tham Lang 貪狼

Tham: ham muốn

Lang: chó sói

2 chữ này hợp nghĩa lại có nghĩa là: hung bạo, tham tàn, là 1 sao xấu không hợp với hành Thổ .

Như vậy, bộ Sát Tham là bộ sao hung tàn, giết chóc, tham lam, làm hư hại, mất mát ... Ta cũng có thể dùng chữ Tham 參 là thêm vào dự vào và lang 狼 là tốt đẹp, vẫn có thể hòa hợp với Thất Sát, làm cho bộ sao này bớt hung. Có sách đã ghi "Tham lang chủ cả thiện hung"!

Dùng chữ thất 七 là số 7 thì dùng chữ Sát 刹 là tháp Phật, chùa Phật và Tham đức tam 三 là số 3 với chữ Lang 廊 là cung điện nhà vua (lang miếu). Như vậy sẽ hợp với hành Thổ của bộ Sát Tham.

Phú đoán: "Tham Lang chủ thọ, Tử Tham Mão Dậu thì đi tu". Bộ Sát Tham sẽ có tính chất là uy nghiêm cao cả, chức vụ cao .

13. Liêm Trinh 廉貞

Liêm: trong sạch, không tham, ở bên cạnh

Trinh: ngay thẳng, không rời bỏ bói toán dò xét. Ta nên dùng chữ trinh 貞 là dò xét, có nghĩa là dò xét ngay thẳng.

14. Phá Quân 破軍

Phá: làm hư hỏng, rách nát

Quân: binh lính

Như vậy, nghĩa của Phá và Liêm không hợp nhau. Có lẽ ta phải dùng chữ Quân 均 là chia đều đều nhau và Phá quân có nghĩa là phá bỏ để chia đều, nghĩa là công bằng còn có thể hợp với Liêm Trinh 1 phần nào. Hoặc chữ quân thay bằng chữ qua 瓜 và Phá qua có nghĩa là chia chữ qua ra làm 2 thì thành 2 chữ bát 八 2 bát là 16, là cô gái 16 tuổi hợp với Liêm Trinh. Hợp với hành Hỏa là đoạn chính, trong sạch.

Dấu sao thì Liêm Trinh, bộ Liêm Phá cũng là bộ sao hiền, nếu không ta lại phải đổi:
Liêm: ngay thẳng, không tham

Trinh 貞: dò xét kín đáo

Và Liêm Trinh sẽ có nghĩa là dò xét kín đáo. Đối với bộ Sát Phá Tham thì chữ Sát 察 có nghĩa là dò xét. Trinh Sát là dò xét kín đáo ngay thẳng!

15. Tràn sinh 長生

Tràn: lâu dài

Sinh: Kiếp sống

16. Mộc dục 沐浴

Mộc: gội đầu, nghỉ ngơi, nước gạo

Dục: tắm rửa, dáng chim bay lên xuống

Sau này có tính chất non yếu và bay bướm, nhất là khi gặp Đào Diêu.

17. Quan đới 冠帶

Quan: mũ đội đầu

Đới: đai lưng

Tục lệ xưa con trai 20 tuổi thì làm lễ đội mũ thắt đai. Sách Việt Nam viết chữ Quan 官 là việc nước ông quan ... thì vô nghĩa !

18. Lâm Quan 臨官

Lâm: tới, đến, kịp lúc, nhìn ra

Quan: việc nước, ông Quan

Có nghĩa chung là đã tới lúc ra làm việc Quan.

19. Đế Vượng 帝旺

Đế: Trời vua

Vượng: tốt đẹp, hưng thịnh, vũng sáng quanh Mặt Trời

Đây có nghĩa chung là giúp vua trị nước nên ta phải dùng chữ vương 王 (cũng đọc là Vượng) là trị nước , tới đến .

20. Suy 衰

Suy: sút kém Dần đi

21. Bệnh 病

Bệnh: đau yếu làm tai hại, khuyết điểm lo sợ.

22. Tử 死

Tử: chết không hoạt động im lìm.

23. Mộ 墓

Mộ: gò đất nắm mồ chiều tối gần hết thời gian già cả

Ta cũng có thể hiểu theo nghĩa chữ Mộ 暮 là Mặt Trời lặn muộn gần hết già cả...

24. Tuyệt 絕

Tuyệt: cắt đứt hoàn toàn không có 1 không 2 .

25. Thai 胎

Thai: đàn bà có bầu, có bầu 3 tháng, đứa nhỏ còn trong bụng mẹ .

Sách Việt Nam ghi chữ Thai 台 là tôi ta cấp bậc... thì không đúng nghĩa

26. Dưỡng 養

Dưỡng: sinh đẻ, nuôi nấng, chữa trị

27. Lộc tồn 祿存

Lộc: Điều Phúc, điều may mắn, tốt lành, tiền bạc của cải vua ban cho

Tồn: còn lại, không mất, thương xót mà hỏi han

Phú đoán : "Lộc Tồn gặp Quang Quý là được hưởng của thừa tự"

28. Lực sĩ 力士

Lực: sức mạnh, sức người

Sĩ: đàn ông con trai

29. Thanh long 青龍

Thanh: màu xanh

Long: con rồng, ông vua

Đây là chòm sao ở phía Đông (Tả) nên Thanh Long Miếu Vượng ở Thìn (thuộc phương Đông) và Thìn là rồng .

30. Tiểu Hao 小耗

Tiểu: nhỏ bé, nhẹ nhàng

Hao: hụt, thiếu bớt đi, tổn kém, tin tức!

31. Tướng quân 將軍

Tướng: võ quan cao cấp

Quân: binh lính

Các sách Việt Nam đã ghi chữ Tướng 相 là văn Quan cao cấp mà vẫn chữ quân 君 kể trên ấy, thì sai nghĩa. Nếu vậy thì phải dùng chữ quân 君 là tiếng tôn xưng để chỉ người có tài có địa vị cao mới hợp nghĩa.

32. Tấu Thư 奏書

Tấu: dâng lên vua, đánh nhạc lên, điệu nhạc

Thư: sách vở viết ra, ghi chép.

33. Phi liên 飛廉

Phi: 1 loài trùng

Liên: ngay thẳng, ở bên cạnh, không tham

Hai chữ này ghép lại chỉ 1 loại con dân. Các sách đều viết như thế này, nhưng khi giảng thì lại theo nghĩa của chữ phi 飛 là bay.

Ta có thể dùng chữ phi là đi qua đi lại hay chữ phi là bay cùng với chữ Liên kể trên, thành có nghĩa chung là bay qua lại ngay bên cạnh, mọi việc xấu tốt sẽ tới cấp kỳ. Hoặc phi 霏 là dáng mây bay và Liên 鬚 là mớ tóc dài buông xõa vì phú đoán: "ngộ Phi Liên lông tóc đen quăn". Phi 非 là chẳng và liên ấy, với nghĩa chung là không ngay thẳng vì các sách thường cho Phi Liên là sao xấu. Hoặc dùng chữ phi 鉅 là cái dùi cái giáo và Liên 鎌 là cái câu liên vì các sách thường ghi Phi Liên chủ cô độc, hiếm con. Biết dùng chữ nào cho phải.

34. Hỷ thần 喜神

Hỷ: vui mừng, sung sướng

Thần: bậc thiêng liêng, vô hình

35. Bệnh phù 病符

Bệnh: đau ốm, lo sợ, khuyết điểm

Phù: cái thẻ để làm bằng, cái lá bùa

Các sách thường ghi như vậy nhưng xét ra không rõ nghĩa. Ta có thể dùng chữ phù 浮 là trôi nổi, quá độ, ngoài sự thật.

36. Đại hao 大耗

Đại: lớn lao

Hao: hụt, thiếu bớt đi...

37. Phục binh 伏兵

Phục: Ẩn núp, cúi mặt sát đất, chịu theo.

Binh: lính tráng, việc quân sự

38. Quan phủ 官府

Quan: việc nước, ông quan

Phủ: nhà lớn, nơi làm việc quan, kho tài liệu tiền bạc

39. Thái tuế 太歲

Thái: to lớn, quá độ

Tuế: một năm

Đây có nghĩa là ngôi sao lớn chỉ năm.

40. Thiếu dương 少陽

Thiếu: ít, nhỏ, phụ vào

Dương: khí Dương, ấm áp, sự sống Mặt Trời

41. Tang môn 喪門

Tang: việc ma chay

Môn: cửa ngõ, cùng loại

42. Thiếu âm 少陰

Thiếu: nhỏ, ít phụ vào

Âm: khí Âm lạnh lẽo, sự chết, mặt trắng

43. Quan phù 官符

Quan: ông Quan, việc công

Phù: lá bùa, hợp nhau, cái thẻ

Các sách ghi chữ Quan 官 là việc nước ông Quan và cho là 1 sao xấu thì không hợp nghĩa . Ta phải dùng chữ phù 扶 là giúp đỡ .

44. Tử phù 仔符

Tử: gánh vác, giúp đỡ

Phù: giúp đỡ

Các sách Việt Nam ghi chữ Tử 死 là chết thì không hợp nghĩa . Đây là 1 sao tốt trong vòng Thái Tuế.

45. Tuế phá 歲破

Tuế: một năm

Phá: làm hư hỏng, rách nát

Các sách Việt Nam đều ghi như thế này thì vô nghĩa, sách tàu thì không ghi sao này.

Có lẽ đây là chữ Tuệ 慧 là cái chổi, quét, sao chổi tức Tuệ tinh mới có nghĩa. Vậy Tuế Phá là 1 ngôi sao chổi gây hư hỏng thiệt hại.

46. Long đức 龍德

Long: con rồng, ông vua, hưng thịnh

Đức: ơn huệ

Long đức là Cái đức của người cầm Quyền.

47. Bạch hổ 白虎

Bạch: trắng

Hổ: con cọp

Bạch Hổ là chòm sao có 7 ngôi xuất hiện ở phía Tây (Hữu). Tả Thanh Long, Hữu Bạch Hổ. Vậy nên Bạch Hổ Miếu Vượng ở Dậu thuộc phương Tây vì ở đúng phương vị. Đó là cách " Bạch Hổ khiếu Tây phương".

Các sách ghi là hổ về phương Tây là về rừng nên no rồi và hiền lành nên cho là đắc địa (sai)!

48. Phúc đức 福德

Phúc: điều may

Đức: ân huệ

49. Điều khách 吊客

Điều: thăm hỏi, nhắc lên, treo lên

Khách: người ngoài, giữ tạm

Vậy nên các sách cho là: Điều khách là có tang, có kiện tụng và “Mã phùng Khốc khách” là người cỡi ngựa đeo lục lạc.

50. Trực phù 直符

Trực: ngay thẳng, không thiên lệch

Phù: giúp đỡ

Các sách Việt Nam lại dùng chữ phù 符 lá bùa thì lại vô nghĩa .

51. Thiên Mã 天馬

Thiên: Trời của Trời

Mã: con ngựa

52. Tức Thần 息神

Tức: hơi thở vô, báo cho biết, lợi tức, tử tức

Thần: bậc thiêng liêng tài giỏi, ông thần

53. Hoa cái 花蓋

Hoa: phần đẹp nhất của cây, tức cái hoa, con gái

Cái: che đậy, cái nón, cái lọng, làm hại, hồ nghi

Ta có thể hiểu Hoa Cái là Cái lọng che hay là người con gái làm hại!

54. Kiếp sát 劫殺

Kiếp: cướp đoạt điều rủi ro

Sát: giết chết, làm hại

55. Tai sát 災殺

Tai: lửa Trời, điều hại lớn lao

Sát: giết chết, làm hại

56. Thiên sát 天殺

Thiên: Trời, của Trời, thuộc về cha

Sát: giết chết, làm hại (có thể dùng Thiên là lệch, dời đổi)

57. Chỉ bói 祉背

Chỉ: điều may mắn Trời cho

Bói: tiền bạc, của quý

Đây là sao tốt chủ may mắn về Tài Lộc, ta cũng có thể dùng chữ chỉ 祉 là nền nhà và bói 背 là cái lưng và có nghĩa chung là nâng đỡ, xây dựng, cứu giúp ... cũng được.

58. Đào hoa 桃花

Đào: cây Đào

Hoa: Cái hoa, người con gái đẹp.

59. Nguyệt sát 月殺

Nguyệt: Tháng

Sát: Giết chết làm hại

60. Vong thần 亡神

Vong: trốn mất

Thần: đáng thiêng liêng, ông thành

61. Tước tinh 爵星

Tước: danh vị cao quý vua ban

Tinh: ngôi sao

62. Phan An 扳安

Phan: kéo níu vịn vào bám lấy

An: xếp chỗ (an sao), yên ổn.

63. Thiên Trượng 天杖

Thiên: Trời, của Trời, thuộc về Trời

Trượng: gây chống, ỷ lại vào, nhờ cậy vào, binh khí, trận đánh

64. Nguyệt Không 月空

Nguyệt: mặt trăng, 1 tháng

Không: hết, chẳng có, chẳng còn, nghèo, rảnh rang.

65. Thiên Phú 天賦

Thiên: Trời, Trời cho, thuộc về Trời

Phá: cấp cho ban cho, phô bày, mô tả,

66. Nguyệt Hao 月耗

Nguyệt: mặt trăng 1 tháng

Hao: hút bớt, thiếu đi, tổn kém

67. Tử khí 死氣

Tử: chết, im lìm, không hoạt động

Khí: hơi

68. Địa giải 地解

Địa: trái đất, mặt đất, vùng đất

Giải: cắt xé ra, chia lìa ra, cởi bỏ, thoát khỏi

69. Hổ sát 虎殺

Hổ: con cọp dũng mãnh
Sát: giết chết, săn bắn

70. Thiên Hình 天刑

Thiên: Trời, của Trời, thuộc về Trời
Hình: giết bằng dao, trừng phạt, phép tắc

71. Hỷ khí 喜氣

Hỷ: vui mừng ung sướng việc tốt lành
Khí: hơi

72. Địa bại 地敗

Địa: trái đất, mặt đất, vùng đất
Bại: thua, hư hỏng, không dùng được

73. Sinh khí 生氣

Sinh: sống, kiếp sống, còn sống, đẻ ra, học trò, còn xanh, chưa chín

74. Thiên Diêu 天姚

Thiên: của Trời thuộc về Trời
Diêu: đẹp đẽ, vui mừng, xa xôi, con gái đẹp. Không phải chữ Diêu đọc là Diêu hay Dao là tên 1 ngôi sao. Các sách ghi đúng chữ Diêu trên, nhưng khi bàn thì lại dùng chữ Diêu 祧 là Miếu thờ, có tín ngưỡng.

75. Thiên khôi 天魁

Thiên: Trời, của Trời.
Khôi: to lớn, đứng đầu, gáo có cán dài chỉ 4 ngôi sao đầu trong 7 ngôi Bắc đẩu.

76. Thiên Việt 天越

Thiên: Trời, của Trời.

Việt: vượt qua

Các sách đều ghi như vậy là đúng, nhưng lại giảng là cái búa như chữ Việt 戣 là cái búa lớn khí giới của võ tướng.

Khôi Việt có nghĩa là to lớn tài giỏi, vượt qua mà đứng đầu.

77. Văn xương 文昌

Văn: vẻ đẹp bề ngoài, chữ nghĩa, lời nói hay đẹp, thanh nhã, đồng tiền

Xương: đẹp đẽ, rực rỡ, hưng thịnh

78. Văn khúc 文曲

Văn: vẻ đẹp bề ngoài, chữ nghĩa, lời nói hay đẹp, thanh nhã, đồng tiền

Khúc: gãy gọn, rõ ràng, vụn vặt, bài ca, bài nhạc

Văn Khúc là văn mô, Vũ Khúc là Vũ lược.

79. Tả phụ 左輔

Tả: bên trái

Phụ: tám gỗ ghép 2 bên xe, ở 2 bên mà độ lấy, giúp đỡ

80. Hữu Bật 右弼

Hữu: bên phải

Bật: giúp đỡ, dụng cụ để uốn cây cung (thuộc võ)

81. Long trì 龍池

Long: con rồng ông vương

Trì: ao hồ

82. Phượng các 鳳閣

Phượng: chim Phượng

Các: gác lầu

83. Tam thai 三台

Tam: số 3

Thai: cấp bậc, tôi, ta

Tam Thai là 3 cấp lớn nhất: thái sư, thái phó thái bảo

84. Bát tọa 八座

Bát: số 8

Tượng là cái xe 8 chỗ ngồi đi phát hiệu lệnh

85. Ân quang 恩光

Ân: Cái ơn, sự yêu thương

Quang: ánh sáng. Nói chung là ơn vua

86. Thiên Quý 天貴

Thiên: Trời, cửa Trời, Trời sinh, tự nhiên

Quý: có địa vị chức tước sang trọng

87. Thai phụ 胎輔

Thai: cấp bậc, tôi, ta

Phụ: giúp đỡ

88. Phong cáo 封誥

Phong: gói kín lại, to lớn, vua ban

Cáo: nói cho biết nói rõ ra

89. Thiên quan quý nhân 天官貴人

Thiên: Trời, của Trời

Quan: việc công, việc nước, ông Quan

Quý: cao sang có chức tước hiếm có

Nhân: người

90. Thiên phúc quý nhân 天福貴人

Thiên: Trời của Trời

Phúc: ơn huệ

Quý nhân: người tốt hiếm có

91. Hóa lộc 化祿

Hóa: biến đổi

Lộc: điều may mắn tốt lành, tiền bạc vua ban

92. Hóa quyền 化權

Hóa: biến đổi

Quyền: Quả cau, gò má, tạm thay thế, điều được đòi hỏi, tùy thời mà làm...

93. Hóa khoa 化科

Hóa: biến đổi

Khoa: kỳ thi, môn ngành, gốc cây rồng

94. Hóa kỵ 化忌

Hóa: biến đổi

Kỵ: ghét, không ưa, ngăn cấm, ngày giỗ

95. Kinh Dương 擎羊

Kinh: nâng lên và giữ chặt lấy

Dương: đối trá

Các sách ghi chữ Dương 羊 là con dê thật vô nghĩa.

Ta có thể dùng chữ Dương 扬 là đưa cao lên hoặc dùng chữ Kinh 勍 là mạnh mẽ, dữ dội và chữ Dương 烊 là nấu chảy Kim khí ra vì Kinh Dương là sao mạnh.

96. Đà la 陀羅

Đà: dắt tới, kéo tới, thông xuống (môn Đà đao là kéo lết cây đao mà chạy rồi quật ngược lại)

La: lưới đánh chim, tơ lụa

Các sách ghi chữ Đà陀 là sườn núi thì không hợp nghĩa. Đà la có nghĩa là vây, kéo bao vây, lôi cuốn đi.

97. Thiên Không 天空

Thiên: Trời, của Trời, Trời định

Không: hết, chẳng có gì, rảnh rỗi

Nếu dùng chữ Thiên 遷 là dời chỗ, thay đổi thì hợp nghĩa hơn

98. Quán sách 貫索

Quán: xâu chuỗi, xỏ qua, xuyên qua

Sách: đòi hỏi, tìm kiếm, học hỏi

99. Địa không 地空

Địa: đất, nền tảng

Không: hết, chẳng có gì, rảnh rỗi

100. Địa kiếp 地劫

Địa: đất, nền tảng

Kiếp: cướp đoạt, điều rủi ro

101. Hỏa tinh 火星

Hỏa: lửa, hơi nóng

Tinh: vì sao, ngôi sao

Đây chỉ sao Hỏa thuộc hành tinh

102. Linh tinh 鈴星

Linh: Hơi nóng, ông thần, phần hồn, cùng nghĩa với chữ Linh 靈. Đây cũng gọi là Bội tinh, là ngôi sao chổi, chữ bội 孛 có nghĩa là sao chổi, ánh sáng hơi nóng tản ra 4 phía. Sách có ghi: "Mệnh cung Bội tinh lâm tắc hữu nạn" nghĩa là Mệnh có sao chổi Linh tinh thì có họa nạn.

Các sách dùng chữ Linh 鈴 là cái chuông nhỏ thì vô nghĩa.

Tinh: ngôi sao, vì sao

Không phải 2 chữ Linh tinh là vụn vặt...

103. Thiên khốc 天哭

Thiên: Trời của Trời, Trời sinh

Khốc: khóc to, than van

Có thể dùng chữ Khốc 酷 là rượu nặng gắt, ác liệt, tàn ác, rất, lắm, quá...cho hợp với Thiên Hư hơn.

104. Thiên hư 天虛

Thiên: Trời, bầu Trời, của Trời, Trời sinh

Hư: trống không, không có gì, thiếu

105. Cô thần 孤臣

Cô: con mất cha, ở 1 mình, đơn độc

Thần: bề tôi, vị Quan giúp việc vua

Có nghĩa là người bề tôi đơn độc, không theo phe cánh nào.

Các sách dùng chữ thần 晨 là buổi sáng sớm thì không hợp nghĩa.

106. Quả tú 寡宿

Quả: đàn bà goá, ở 1 mình

Tú: ngôi sao đẹp

Có nghĩa là ngôi sao đi lẻ tẻ không ở chòm sao nào.

107. Thiên Đức 天德

Thiên: Trời, của Trời, thuộc về cha

Đức: ơn huệ

108. Nguyệt Đức 月德

Nguyệt : mặt trăng, 1 tháng, thuộc về mẹ

Đức: ơn huệ

109. Hồng loan 紅鸞

Hồng: màu đỏ

Loan: chim loan

110. Thiên hỷ 天喜

Thiên: Trời, của Trời, Trời sinh, tự nhiên

Hỷ: phần tốt đẹp

111. Thiên tài 天裁

Thiên: Trời, của Trời

Tài: trồng trọt, vun xới (tài bồi) và đo lường cân nhắc (tài bạch)

Vậy Thiên tài là 1 sao phù trợ, không làm giảm ánh sáng của Nhật Nguyệt như các sách đã ghi, theo nghĩa cặn.

112 Thiên thọ 天壽

Thiên: Trời, của Trời

Thọ: sống lâu, tuổi già, tặng biếu

113. Quốc Ấn 國印

Quốc: Một nước

Ấn: con dấu, in

114. Đường phù 唐符

Đường: nhà lớn cao rộng, sáng sửa

Phù: lá bùa

Các sách dùng chữ đường 棠 là cây Hải đường mà vẫn giảng là nhà cửa cao rộng. Có lẽ ta phải dùng chữ phù 扶 là giúp đỡ mới hợp nghĩa.

115. Thiên thương 天倉

Thiên: Trời, cửa Trời

Thương: kho lúa gạo

Để phân biệt với Thiên thương ở cung Nô bộc ta thường gọi sao này là Lưu Xương.

116. Thiên khố 天庫

Thiên: Trời, cửa Trời

Khố: kho tiền bạc, đồ đạc

117. Yết Tán 輒散

Yết: Cái trục để nghiền ép

Tán: Tan nát, vỡ vụn

118. Cô Hình 孤刑

Cô: mất cha, ở 1 mình

Hình: Cái hiện ra trước mặt, thân thể mặt mũi

119. Tang xa 贓賅

Tang: của cúng, của đút

Xa: quỹ thần giữ của

120. Thiên xá 天赦

Thiên: Trời, cửa Trời

Xá: thả ra, tha cho

121. Lưu hà 流霞

Lưu: trôi chảy

Hà: Ráng Trời, màu đỏ, màu sắc kỳ lạ trên đám mây.

Xưa nay, các sách thường hiểu theo nghĩa chữ hà河 là sông.

122. Thiên trù 天廚

Thiên: Trời, của Trời

Trù: nhà bếp

123. Văn tinh 文星

Văn: vẽ đẹp bề ngoài chữ nghĩa, lời nói hay đẹp, đồng tiền

Tinh: ngôi sao

124. Phá toái 破碎

Phá: làm hư hại, tan nát

Toái: nhỏ vụn

125. Lưu tù 摠囚

Lưu: bó lại, quốn chặt lại

Tù: giam hãm buộc ở 1 chỗ

Các sách thường dùng chữ lưu 流 là trôi chảy thật vô nghĩa. Ta có thể dùng chữ lưu 溜 có nghĩa là ngưng lại ở lại.

126. Thiên giải 天解

Thiên: Trời, của Trời

Giải: cởi bỏ, thoát khỏi, cắt chia

127. Nguyệt giải 月解

Nguyệt: mặt trăng, 1 tháng

Giải: cởi bỏ, thoát khỏi, cắt chia

128. Đẩu quân 鬥君

Đẩu: ngôi sao Đẩu, cái đầu để đong lương thực

Quân: người ở ngôi vị cao

129. Hoàng ân 皇恩

Hoàng: to lớn, đẹp đẽ ông vua

Ân: Cái ơn, sự yêu thương

130. Thần y 神醫

Thần: vô hình, thiêng liêng

Y: chữa bệnh, thầy thuốc

131. Thiên Nguyệt 天月

Thiên: Tốt đẹp

Nguyệt: mặt trăng, 1 tháng

132. Dịch mã 易馬

Dịch: Thay đổi, trao đổi, đổi rồi

Mã: con ngựa

133. Thiên Vu 偏迂

Thiên: Sai lệch qua 1 bên

Vu: Xa xôi, viễn vông, sai sự thật

134. Âm sát 陰殺

Âm: Khí âm, lạnh lẽo, sự chết, mặt trăng, phái nữ

Sát: Giết chết sẵn bản

135. Khốc sát 酷殺

Khốc: rượu nặng gắt, ác liệt, tàn bạo rất quá...

Sát: giết chết, làm hại

136. Thiên y 天醫

Thiên: Trời, của Trời

Y: chữa bệnh, thầy thuốc

Các sách ghi chữ Y này và hiểu theo nghĩa này có lẽ hiểu chữ Thiên Diêu (đi với Y) là lãng mạn...

Đúng ra ta nên dùng chữ Y là quần áo đẹp. Bởi " Diêu Y Long Phượng " là cách tứ vinh gồm có: Diêu con gái đẹp, Y quần áo, Long, Phượng cung vua.

137. Giải thần 解神

Giải: cởi bỏ, thoát khỏi, cắt chia

Thần: bậc thiêng liêng, tài giỏi, linh hồn

138. Âm khí 暗氣

Âm: tối tăm che dấu

Khí: đồ dùng, tài giỏi, lòng dạ rộng hẹp

139. Bác sĩ 博士

Bác: rộng lớn, đánh bạc

Sĩ: học trò, làm quan, xem xét sự việc

140. Nội giải 內解

Nội: trong, bên trong (chỉ về vợ)

Giải: cởi mở, thoát khỏi cách chia

141. Khai mộ 開墓

Khai: Mở cửa ra, chia ra

Mộ: Gò đất, nắm mồ

142. Nhật giải 日解

Nhật: Mặt Trời, ban ngày

Giải: cởi bỏ, thoát khỏi, cắt chia

143. Thiên Thương 天搶

Thiên: Trời, của Trời

Thương: tranh giành, chống lại

Ta dùng chữ thương này ở cung Nhô bộc là hợp nghĩa, ta vẫn cho Thiên thương là sao xấu. Sách đều ghi chữ thương 倉 là kho lúa, mà lại cho là 1 sao xấu.

Ta cũng có thể dùng chữ thương 商 là bàn bạc dàn xếp... Cho hợp với chữ sứ ở cung giải ách. Hoặc cũng dùng chữ thương 傷 là làm hại đau đớn, xót xa!

144. Thiên Sứ 天使

Thiên: Trời, của Trời

Sứ: người được vua ban đi lo công việc

- Âm 陰: khí Âm lạnh lẽo mặt trăng, sự chết, mẹ...

- Dương 陽: khí Dương, ấm áp, Mặt Trời, sự sống, cha...

- Ngũ Hành 五行: ngũ: số 5, hành: làm việc, đem ra dùng, bước đi

- Can 干: phạm vào, dính dáng tới, cành cây, cầu xin lá chắn (thêm bộ Mộc)

- Chi 支: nắm giữ, chống trả, cành cây.

- Cục số 局數: Cục: thu nhỏ gọn, co ngắn, một phần sòng bạc, lúc, vận hồi

Số: con số để đếm, cuộc đời được xếp đặt trước.

- Cung số 宮數: Cung: ngôi nhà lớn, thứ bậc

Số: con số để đếm, cuộc đời được trời xếp đặt trước

- Mệnh 命: điều do Trời định sẵn

- Thân 身: Minh người, phần chính của 1 vật

- Thiên la 天羅 Thiên: Trời, của Trời

La: lưới để đánh chim (trên Trời) tơ lụa

- Địa võng 地網: Địa: đất nền tảng

Võng: lưới bắt cá, thú (dưới đất)

- Tuần trung không vong: 旬中空亡

Tuần: khoảng thời gian 10 ngày 10, năm hạ tuần thượng tuần.

Cho nên dùng chữ tuần là đi xem xét xoay vần theo thứ tự tuần theo... thì đúng nghĩa hơn.

Trung: ở giữa

Không: Hết, chẳng có gì rảnh rồi

Vong: trốn, mất...

-Triệt lộ không vong: 截路空亡

Triệt: cắt, chặn lại

Lộ: con đường

Cước chú: Hai câu thơ của tể Tướng Vương An Thạch:

"Minh Nguyệt sơn đầu khiếu, hoàng khuyến tọa hoa tâm" có nghĩa là: chim Minh Nguyệt hót ở đầu núi, sâu hoàng khuyến nằm giữa bông hoa.

Vậy mà đại thi hào Tô Đông Pha lại hiểu: "Minh Nguyệt" là trắng sáng và hoàng khuyến là chó vàng nên thấy câu thơ vô nghĩa lý bèn sửa:

"Nguyệt sơn đầu chiếu (thay vì khiếu), đang khuyển họa hoa âm (thay vì tâm)", có nghĩa là: trăng sáng chiếu ở đầu núi, chó vàng nằm dưới bóng hoa.

Sau này khi bị đẩy ra 1 hòn đảo, thi sĩ họ Tô mới biết là có 1 con chim gọi là minh Nguyệt và 1 con sâu hoàng khuyển.

Lại ví như chữ quân là người tài giỏi nhất, có vị cao, ông vua...thay đổi biết bao hình thức mới thành: lại còn liên bút tự, thảo, tự... Thì dễ làm lộn lắt.

Vậy sự lầm lỗi trong sách vở cũng chỉ là lẽ đương nhiên đọc sách ta cần suy ngẫm để mà chiêm chế...

II) Luận về các cung hạn

A) Đồng hạn

Đồng hạn là tính hạn mỗi năm của con nít từ 1 tới 12 tuổi còn non nớt chưa qua 1 vòng Thái Tuế.

Đồ số 31: Cách ghi đồng hạn cũ

Nô	Di		Giải	Tài
Quan	7	8	3	2
	6			9
Điền	12			4
	5	11	1	10
Phúc	Phụ		Mệnh	Bào

Ta sẽ thấy (sai):

- Mệnh đối với Di $1+8 = 9$

Giải - Nô $3+7 = 10$

Tài - Quan $2+6 = 8$

Tử - Điền $9+12 = 21$

Thê - Phúc $4+5 = 9$

Bào - Phụ $10+11 = 21$

Các sách đều ghi: 2 ở Tài, 3 ở Giải, các tuổi ở Tử và Thê, Điền và Phúc đều đảo lộn.

Nay ta phải sửa lại là: 2 ở Giải, 3 ở Tài và đổi chỗ cho Thê Tử và Điền Phúc mới bảo đảm được thuận tự.

Đồ số 31 a: Cách ghi đồng hạn mới

Nô	Di	Giải	Tài
Quan	7 8 2 3 6		Tử
Điền	5 9 12 11 1 10		Thê
Phúc	Phụ	Mệnh	Bào

Ta sẽ thấy (đúng):

- Mệnh đối với Di $1+8 = 9$

Giải - Nô $2+7 = 9$

Tài - Quan $3+6 = 9$

Tử - Điền $4+5 = 9$

Thê - Phúc $9+12 = 21$

Bào - Phụ $10+11 = 21$

Tuy ta chưa hiểu số 21 và 9 là gì, có lẽ là: $21-9 = 12$ tuổi chẳng? Nhưng an như vậy mới giải được thuận tự mới có căn cứ và cứ 2 số 2 cung đối nhau thì có 1 Âm và 1 Dương.

B. Đại hạn

Cuộc đời chia làm nhiều quăng có tốt có xấu. Mỗi cung là 1 quăng, 1 đại hạn tính thuận cho những người thuận lý Âm Dương và trái lại. Có tính thuận nghịch như vậy thì các đại hạn mới có luân chuyển người vòng trái kẻ qua phải, tất cả các cung số đều có lúc gặp đại hạn.

Mỗi đại hạn được tính là 10 năm, không dài không ngắn đối với 1 đời người.

Lúc còn nhỏ, ta sống riêng cho ta, cho Mệnh ta, khởi an đại hạn ở cung Mệnh là hợp lý.

Lớn lên từ khoảng 12 - 21 tuổi, ta sống hòa hợp với cha mẹ anh em, những người này có ảnh hưởng mạnh tới đời ta, an Đại hạn ở Bào hay Phụ.

Khoảng 22 - 31 tuổi... ta lấy vợ lấy chồng, lo thờ phụng tổ tiên đó là việc chính lúc ấy của ta, an đại hạn ở cung Phôi hay Phúc Đức.

Từ 32 - 41 tuổi... ta tự lập cuộc đời, xây dựng gia cơ, nuôi nấng dạy dỗ con cái, an Đại hạn ở cung Tử và Điền.

Khoảng 42 - 51 tuổi... là tuổi trưởng thành ta đã có công danh sự nghiệp, tiền bạc, an đại vận ở Tài, Quan.

Từ 52 - 61 tuổi... về già bạn hữu nhiều, bệnh tật, tai nạn lắm an đại hạn ở Nô, Giải

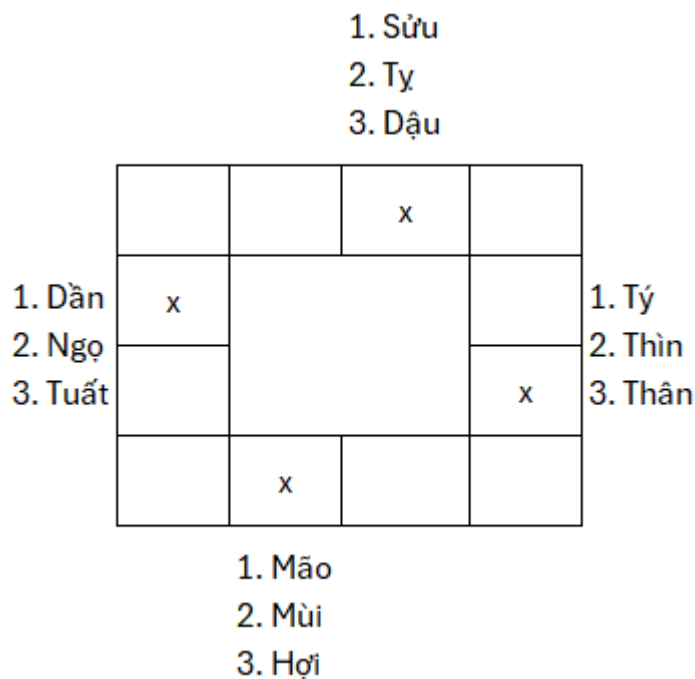
Trên 60 tuổi "lục thập tri Thiên Mệnh" an Đại Hạn ở cung Di, đối với Mệnh là cung Mệnh thứ 2.

Các đại hạn nên đi đều, đừng quá tốt quá xấu. có vậy, cuộc đời mới ít thăng trầm (coi mục lập Cục).

C. Tiểu Hạn

Tiểu hạn là quãng thời gian trong 1 năm được ăn theo Tam hợp Cục tuổi, lấy 4 cung Mộ làm chuẩn và tra tính xuôi gái tính ngược mỗi năm 1 cung ghi cạnh Thiên bàn.

Đồ số 32. Khởi ghi tiểu hạn



Cách ghi khởi điểm này, giống với cách ghi khởi điểm của sao Linh tinh, sao chổi có ảnh hưởng tới Địa Cầu theo chu kỳ. Ghi như vậy thì năm tuổi được ghi trên ngôi Quan đới (là khi bắt đầu vào đời ngoài đồng hạn) của vòng Hành khí của Tam hợp Cục tuổi.

Như tuổi Dậu Ngọ Tuất thuộc Tam hợp Cục Hỏa thì năm tuổi được ghi trên cung Thìn thuộc Tam hợp Cục Thủy là Thân Tý Thìn. Ở đây nêu lên 2 điểm:

a) Hỏa sinh ở Dần, Mộc Dục ở Mão, Quan đới ở Thìn. Quan đới là lúc sắp trưởng thành ra ngoài Đồng hạn nên khởi tiểu hạn ở đó.

b) Thủy khắc Hỏa, Hành khí của Vũ trụ năm ấy khác với Hành khí của tuổi nên cuộc đời có sự đổi thay, tạo ra vận hạn tốt xấu, đó là tiểu hạn mỗi năm.

Và vì có sự khắc chế như vậy nên các sao ở cung tiểu hạn thường bị biến hóa, như: Thiên Tướng Hóa Ấn, Liêm Trinh Hóa tù... Khi coi hạn ta nên lưu ý điểm này. Dựa theo Tam hợp Cục tuổi, nên cung hạn đi theo cả 3 cung Tam hợp (coi cả 3 cung).

Như ta đã biết Thái Tuế Lộc Tồn Thiên Mã là các sao thủ Mệnh rất quan trọng mà cũng di chuyển mỗi năm. Vậy tính tiểu hạn mỗi năm ta phải an Thái Tuế Lộc Tồn Thiên Mã lưu niên, để tăng thêm độ xấu tốt.

Ta thường nghe nói: "Năm tuổi là năm độc lắm". Năm tuổi là năm trùng tên với tuổi ta, như ta sinh năm Tý thì các năm Tý khác đều là năm tuổi, tức các năm ta 13, 25, 37, 49, 61 tuổi...

Về các năm tuổi thì cả Thái Tuế cố định và lưu niên, dẫu không ở cung Mệnh cũng ở 1 cung nào đó. Nhất là nếu ta sinh năm Tý mà Mệnh an tại Tý có Thái Tuế cố định tới năm tuổi năm Tý thì cả Thái Tuế lưu động cũng ở ngay cung Mệnh cung Tý.

Đúng ra sao Thái Tuế chỉ là 1 sao quá mạnh, gặp tốt sẽ hanh thông, gặp xấu sẽ trở ngại. Nên năm tuổi không nhất thiết là xấu mà nhiều khi còn đại phát nữa.

Dẫu gì gặp Thái Tuế là cũng có sự ăn thua. Tiểu hạn là Thái Tuế lưu động.

D) Nguyệt hạn

Nguyệt hạn là vận hạn mỗi tháng của Tiểu hạn.

Phương cách tìm Nguyệt hạn là: Kể cung tiểu hạn là tháng Giêng năm sinh, tính nghịch tới tháng sinh ngưng lại, kể đó là giờ Tý tính thuận tới giờ sinh ngưng lại, đó là tháng Giêng của tiểu hạn, rồi tiếp tục theo chiều thuận, mỗi tháng 1 cung cho đủ 12 tháng của năm tiểu hạn ấy.

Với cách tìm tháng Giêng của năm tiểu hạn như vậy là ta đã xoay ngược cung Mệnh tới cung tiểu hạn, vì cách an này trái ngược với cách an Mệnh và tháng Giêng của năm

tiểu hạn sẽ đứng trước hay sau cung đó 1 số cung nào đó bằng số cung mà tháng Giêng của lá số (tháng Dần) đứng trước hay sau cung Mệnh.

Thí dụ ta sinh tháng 3 giờ Sửu thì:

a) với cung Mệnh: Mệnh sẽ an tại Mão. Tháng Giêng (tháng Dần) đứng sau cung Mệnh (ở Mão 1) cung.

b) Với cung tiểu hạn: cung Dậu chẳng hạn. Tháng Giêng năm đó sẽ ở cung Thân, đứng sau lưng cung tiểu hạn (ở Dậu) 1 cung.

Vậy có nghĩa là năm ấy Mệnh đã chuyển tới cung tiểu hạn rồi.

Cách an Nguyệt hạn lại cũng giống cách an Đầu quân, có khác làm 1 đẳng lấy cung tiểu hạn làm chuẩn 1 đẳng lấy cung có tên năm sinh (Thái Tuế).

- An Nguyệt hạn là tìm tháng Giêng năm hạn.

- An Đầu quân là tìm tháng Giêng năm sinh

Vậy ta lại có thể coi tháng Giêng của năm tiểu hạn là sao Đầu quân lưu động và ngược lại. Rồi từ đó ta suy ra tính chất của sao Đầu quân. Cũng vì vậy mà sao này có tên là Nguyệt Tướng. Thái Tuế thuộc năm, Đầu quân thuộc tháng.

Cách an Nguyệt hạn này là đúng nhất, còn các cách khác chỉ là nô nôm na nông cạn bịa đặt không đúng.

E.F. Nhật hạn, thời hạn

- Tìm Nhật hạn thì kể cung Nguyệt hạn là mồng 1 rồi tính thuận mỗi ngày 1 cung cho đủ 30 ngày.

- Tìm thời hạn thì kể cung Nhật hạn là giờ Tý, tính thuận mỗi giờ 1 cung cho đủ 12 giờ.

Đây là cách thông thường, chẳng có gì là kỳ bí. Và lại đi sâu vào chi tiết như vậy thì liệu chừng khoa lý số này còn giá trị được bao nhiêu. Chỉ có kinh nghiệm thực nghiệm rồi mới xác nghiệm được là đúng hay sai.

Xưa nay ít người đoán tới Nhật và Thời hạn.

G. Lưu niên đại hạn

Lưu niên đại hạn là đại hạn luân lưu mỗi năm, mỗi cung khác nhau.

Đồ số 33. Lưu niên đại hạn

43	53	63	25
33	Đại hạn		24
23			26
32	23 - 32t		27
31	30	29	28

A

Dương Nam Âm nữ thuận.

30	29	28	27
31	Đại hạn		24
32			26
23	23 - 32t		25
33	43	53	63

B

Âm Nam Dương nữ, nghịch

a) Đại hạn từ 23 - 32 tuổi ở cung Mão, Dương Nam Âm Nữ đi thuận thì 23 tuổi khởi ở cung chính là Mão, 24 tuổi qua Dậu rồi lưu động mỗi năm... Tới năm 32 tuổi là cuối hạn lại trở về cung chính là Mão, để rồi tiếp qua đại hạn kế ở cung Thìn (khởi từ 32 - 42 tuổi)

b) Đại hạn từ 23 tới 32 tuổi ở cung Mão, Âm Nam Dương nữ đi nghịch, thì 23 tuổi khởi ở cung chính là cung Mão rồi lưu động mỗi năm... Tới năm 32 tuổi là cuối hạn lại trở về cung chính là Mão để rồi tiếp qua đại hạn kế ở cung Dần khởi từ 33 - 42 tuổi.

Có nghĩa là: Đại hạn là 1 hạn 10 năm, được ghi trên 1 cung nào đó, nhưng trong 10 năm này mỗi năm đại hạn lại lưu động tới 1 cung khác nhau. Như vậy, trong quãng thời gian 10 năm khá dài, Đại hạn ít bị gò bó, không chết 1 chỗ, phóng khoáng, cởi mở, linh động và thích hợp hơn. Cũng như lưu niên: Thái Tuế Lộc Tồn Thiên Mã.

Xưa nay rất ít người áp dụng lưu niên đại hạn. Ta nên thực nghiệm, đó là ý định của cổ nhân, càng nhiều chi tiết, cách thức thêm vào lá số thì độ chính xác lại càng tăng. Khoa Tử vi có được giá trị cũng vì lẽ ấy.

H) Phi cửu tinh

Nghiên cứu tinh là 9 sao lưu động gồm có:

- 3 sao thủ Mệnh, đứng đầu 3 vòng là Thái Tuế Lộc Tồn Thiên Mã.

- 3 cặp sao xấu là Kinh Đà (thuộc Lộc Tồn) Tang Hổ thuộc Thái Tuế và Khốc Hư (có thể dùng Kiếp Sát và Vong thần của vòng Thiên Mã thay Khốc Hư).

Khi coi tiểu hạn ta phải an 9 sao lưu động ấy chia theo năm hạn, rồi phối hợp với các sao cố định mà cân nhắc đong lường tốt xấu.

Các sách tào ít ghi các vòng sao và ít sao lưu động, lại thường không có thứ tự quy tắc gì.

I) Vị thế cung Mệnh

Bản Mệnh	Cung an Mệnh			
Kim	Tỵ	Ngọ	Dậu	Dần
Hỏa	Dần	Mão	Ngọ	Hợi
Mộc	Hợi	Tý	Mão	Thân
Thủy	Thân	Dậu	Tý	Tỵ
Thổ	-	-	-	-
Vị thế	Sinh địa (Tràng sinh)	Bại địa (Mộc Dục)	Vượng địa (Đế Vượng)	Tuyệt địa (Tuyệt)

Đây có nghĩa là đối với Hành khí của bản Mệnh khi sinh hóa thịnh suy thì nơi nào có Tràng sinh là Sinh địa, có Mộc Dục non yếu là Bai địa, có Đế Vượng là Vượng địa và có sao Tuyệt là Tuyệt địa.

Cung Mệnh ở chỗ nào thì chịu ảnh hưởng tốt xấu ở đó. Thí dụ: Kim Mệnh mà Mệnh đóng ở Dậu là Vượng địa là tốt, bởi vì Tràng sinh ở Tỵ, Mộc Dục ở Ngọ, Đế Vượng ở Dậu và sao Tuyệt ở Dần. Nếu Mệnh đóng ở Ngọ là Bai địa là xấu.

Đây không kể Âm Dương xuôi ngược và chỉ dựa theo Hành khí đi tự nhiên của Vũ trụ.

Xưa nay, nhiều người vẫn hiểu lầm và lấy sự sinh khắc của Hành khí bản Mệnh và cung Mệnh mà định sinh Vượng Bai Tuyệt địa. Như Thủy Mệnh thì:

- Cung Mệnh ở Thân Dậu (Kim) là sinh địa vì Kim sinh Thủy, ở Hợi Tý (Thủy) là Vượng địa vì Thủy và Thủy tương đồng, ở Tứ Mộ (Thổ) là Tuyệt địa vì Thổ khắc Thủy (khắc nhập), ở Tỵ Ngọ (Hỏa) là Bại địa vì Thủy khắc Hỏa (khắc xuất, nhẹ)... Thực ra sự sinh khắc như thế này là để áp dụng trong trường hợp khác kia.

x

Phần Bốn

Chư tinh tại các cung số và phương vị.

1) Các cung số

Chư tinh tại các cung số cần đóng đúng phương vị như : Thiên Phủ, Vũ Khúc, Hóa Lộc là Tài tinh thì ở cung Tài Bạch, Thiên Tướng Hóa Quyền là Quyền tinh thì ở cung Quan Lộc. Các sao Phúc thọ, Quý Quyền, Văn tinh nên ở cung Mệnh, các sao hành động như Vũ Tướng Quyền nên ở cung Thân.

Phủ Vũ đóng cung Nô, Khôi Việt Lộc ở cung Giải thì thiệt là uổng phí.

Riêng 14 Chính diệu mặc dầu Miếu hay hãm đúng phương vị hay không cũng còn phải chịu ảnh hưởng tốt xấu của các sao trong vòng Tràng Sinh.

Tử vi cư Ngọ là Miếu Vượng thủ Mệnh là hợp phương vị, nếu gặp Đế Vượng (lưỡng Đế) thì quá tốt, nếu gặp Mộc Dục, Tử, Tuyệt thì độ tốt bị giảm đi nhiều. Liêm Tham ở Tỵ Hợi là đắc địa, nếu gặp Tràng Sinh thì lại phát và đỡ xấu, nếu gặp Tuyệt, Bệnh thì nguy tai.

Các sao thủ Mệnh dù tốt xấu Miếu hãm, cũng cần phải hợp Mệnh thì mới thực tốt hay đỡ xấu. Như:

Tử vi (Thổ) cư Ngọ là Miếu Vượng thì tốt nhất với người Thổ Mệnh vì vừa hợp sao lại hợp cung, các tuổi Hỏa Kim là thứ, Thủy, Mộc thì chẳng ra gì.

Các tuổi Kỷ (Thổ) thì hợp nhất vì lại có sao Lộc Tồn ở đó, các tuổi Giáp Quý Đinh là thứ, các tuổi khác thì xấu xa.

Mệnh Âm gặp sao Dương, Mệnh Dương mà gặp sao Âm (mà tốt) thì sinh Tài sinh Quan. Âm gặp Âm, Dương gặp Dương thì dù có tốt cũng bị giảm, gặp xấu thêm nguy.

II) Các bộ sao

Các Chính diệu và Trung tinh thường đi từng cặp Âm Dương đối với nhau trên các trục.

Cho nên các sao phải có đủ cặp, đủ bộ thì mới tốt xấu nhiều, nếu chỉ có 1 thì khả năng kém sút. Nếu được cả 2 cặp thành bộ 4 sao như từ Phủ Vũ Tướng, Long Phượng Hồ Cái... thì mới thật mạnh .

Có Khôi mà thiếu Việt thì chẳng có lợi bao nhiêu, đôi khi gặp Ác Sát lại còn thêm họa hại. Mệnh có Không mà hạn gặp thêm Kiếp thì tai nạn chẳng sai.

Nhiều khi các sao lẻ gặp nhau cũng thành bộ như: "Tiền cái hậu mã", "Tả thanh long, hữu Bạch Hổ" thì quý hiển. Suy gặp Không Kiếp thì thông minh, Đào Hoa ngộ Thiên Không thì mưu trí.

Ta cần nhớ các cách Cục, các bộ sao thì khi luận đoán mới bớt thiếu sót.

III) Nhập hạn

Các sao nhập hạn phải ứng hợp với sao thủ Mệnh như:

- Mệnh có Sát Phá Tham, hạn gặp Liêm thành đủ bộ, tất có sự bột phát hay bột phá.
- Mệnh có Cơ Cự Đồng Lương, hạn gặp nhiều sao Hỏa, tất có sự rủi ro tang vỡ đưa tới.
- Mệnh có Tử Phủ hay Sát Tham, hạn có Vũ Tướng là Thổ gặp Kim, và Vũ Tướng là cặp sao tốt và mạnh sẽ tốt thêm hoặc bớt xấu.
- Mệnh có Không hạn gặp Kiếp, có Kinh gặp Đà thì tai họa dùng dùng.

Cần ứng hợp với bản Mệnh và tuổi, như:

- Mệnh Hỏa gặp sao Mộc là tốt, sao Thủy thì xấu.
- Tuổi Mậu Kỷ (Thổ) gặp sao Hỏa thì tốt, Mộc thì xấu.

Cần mạnh hơn hay ngang bằng với sao thủ Mệnh, thì hạn ấy mới lên, như:

- Mệnh có Sát Tham, hạn gặp Vũ Tướng hay Tử Phủ thì phát mạnh, gặp Cơ Lương thì yếu lắm, khó lên.

- Mệnh có Chính diệu tốt nhưng thiếu Trung tinh, hạn gặp 2,3 bộ Trung tinh đắc cách thì hạn ấy lên.
- Mệnh có Chính diệu xấu hãm, hạn gặp Cơ Cự Đồng Lương thì khó phát thêm Kinh Đà Không Kiếp hãm thì chắc chết...

IV) Hình tính người

Nơi quyền 1 đã có ghi mục này, không hiểu cổ nhân đã căn cứ vào đâu để xếp đặt nên. Có lẽ ta nên dựa vào Ngũ Hành của sao thủ Mệnh mà suy ra.

- Tử vi thuộc Thổ thì dáng người tầm thước chắc chắn, nước da đậm, tính ôn nhu và nghiêm cẩn.
- Liêm Trinh thuộc Hỏa thì người cao gầy, da dễ hồng hào tính nóng nhưng đoan chính.
- Vũ Khúc thuộc Kim thì dáng người thô to xương, cao lớn da trắng, tính cương nghị, có tài.
- Thiên Đồng thuộc Thủy thì người mập hơi thấp nhỏ xương, dáng mềm mại, da hơi đen, thông minh, lanh lợi.
- Thiên Cơ thuộc Mộc thì người tầm thước lưng dài, da trắng xanh, tính chung thủy cương trực...

Các sao này, nếu hãm địa thì các đặc điểm về hình tính ấy sẽ rõ rệt hơn, như: quá gầy quá nóng, đen sạm, quá hiền lành thành u mê ...

Sao Dương thì hình tính đều mạnh dạn hơn sao Âm. Nếu thêm nhiều Trung tinh khác Hành thì ta lấy đa số hay mạnh yếu mà tính. Sự khắc chế giữa các sao cũng có thể làm cho hình tính người thay đổi đôi phần nhưng không xa rời điểm chính.

V, VI, VII) Bộ phận trên người vật dụng, món ăn

Về 3 điểm này thì các sách ghi khá đầy đủ như nơi quyền 1, không hiểu căn cứ nơi đâu.

Chiêm nghiệm ta thấy có nhiều điểm khá đúng, nhưng có nhiều điểm rất đáng nghi ngờ, có lẽ đã dựa vào các tên sao theo nghĩa đen rồi bịa đặt ra, như: Cự môn là Cái mồm, Hồng loan là tiết canh...

E rằng đây không thuộc Khoa Tử vi, hoặc có thuộc nhưng chỉ có 1 phần, còn lại là do nơi các môn bói toán khác lấy đem ghép vào.

Sách của Việt Nam quả có phong phú hơn sách Tàu.

VIII) Bệnh tật

Điểm này đã được nêu lên ở các phần trên nay xin nhắc lại.

Ta nên lấy Ngũ Hành của bản Mệnh, sao thủ Mệnh, Giải ách nhập hạn ... đem đối chiếu với phần ngũ tạng rồi từ đó suy ra, định sự sinh khắc mà tìm ra bệnh tật.

Mệnh có Thái Dương thuộc Hỏa, cung Giải có Kinh thuộc Hỏa, cả 2 đều hãm địa và thuộc Dương. Như vậy tim ta (thuộc Hỏa) đã bị yếu rồi hay mắt bên phải ta (Thái Dương) bị kém rồi. Hạn gặp Thiên Đồng (Thủy), khắc Hỏa hãm địa và không hợp Mệnh... Vậy ta có thể đoán rằng ta có thể mắc bệnh tim và đau mắt, do nơi thận (Thủy) suy nên Hỏa quá vượng mà ra.

Hỏa Mệnh, sao thủ Mệnh là Liêm Trinh (Hỏa) đắc địa hạn gặp Thái Dương (Hỏa) đắc địa. Như vậy là Hỏa quá Vượng mà Hỏa Vượng thì Kim phải Tuyệt, Kim thuộc phổi. Vậy phổi ta có thể bị nám và tim ta (Hỏa) quá nóng, Thận ta (Thủy) suy, có thể bị áp huyết thần kinh, nang huyết...

Xin hãy chiêm nghiệm.

Phần Năm

Các bài phú đoán Hán Việt

Đa phần các câu phú đoán điều rất đáng tin cậy, có giá trị rất cao.

Đó là các thực nghiệm kinh nghiệm lâu dài, đời này qua đời khác đều thấy đúng và hữu lý nên đã lưu truyền tới ngày nay, ta cũng thấy đúng. Khoa Tử vi có được 1 giá trị nào đó thì phần lớn là do các câu phú đoán.

Đó là công lao to lớn và hữu ích của nhiều học giả quảng bác và các nhà lý số uyên thâm từ bao đời đã bồi đắp cho Khoa Tử vi vậy.

Tuy nhiên, ta cũng nhận thấy có nhiều câu rất là vô nghĩa lý và khá ngây thơ. Có lẽ là do các thầy rùa mấy đời gần đây, chẳng cần căn cứ nào, suy nông nghĩ cạn rồi bịa đặt ra, thêm thắt vào cho xôm tụ hoặc 1 phần cũng có thể là do viết sai, nhớ lộn ... Ta nên dè dặt so lường, câu nào khó tin thì gạt bỏ.

Ở đây soạn giả chỉ dám xin luận giải phần nào những câu tối nghĩa khó hiểu để chúng ta cùng tìm hiểu và suy rộng ra.

1) Tổng phú đoán (chữ hán)

1. "Mệnh hảo bất như vận hảo, Thân hung bất nhược hạn hung"

Có nghĩa rằng: Mệnh Thân dù tốt hay xấu cũng không quan trọng bằng vận hạn tốt hay xấu.

Xét ra, câu này quá đề cao vận hạn. Đành rằng vận hạn tốt xấu sẽ có ảnh hưởng nhãn tiền liền, nhưng về đại cuộc thì Mệnh Thân mới là quan trọng. Mệnh Thân xấu thì dù có gặp vận hạn tốt mấy chẳng nữa cũng chỉ như cơn mưa mát mặt, Mệnh Thân tốt thì dù vận hạn có xấu cũng chỉ lao đao, vẫn còn hi vọng không sao.

8) "Mộc Dục thủ Mệnh chỉ hiếu dã dung"

Có sách ghi rằng thích trau chuốt làm duyên làm dáng, có sách lại ghi là làm nghề thợ rèn.

Theo chữ hán thì chữ “dã dung” có 2 nghĩa là trau dồi dung nhan sắc đẹp và là người thợ đúc Kim khí. Nhưng chữ Mộc Dục có nghĩa là tắm gội, vậy ở đây có nghĩa là “làm đẹp”, không phải là 1 sao mạnh mà có thể làm “nghề thợ rèn”.

41) "Thân nội Tuất phùng Đà Kỵ, mặc đạo phồn hoa "

Có sách ghi là: có cách này thì là người thô lỗ quê mùa (không ở chốn phồn hoa). Đúng ra, Thái Tuất là sao thuộc về tinh thần chí khí, gặp 2 sao ám là Đà Kỵ thì dễ mắc tai tiếng thị phi. Vậy nên ở ẩn là hơn, chẳng nên nói tới chốn phồn hoa đô hội mà làm gì.

54) "Bản tiện mặc ngôn Thìn Tuất, tra Dương thu ảnh cách phú vinh"

Cung Mệnh dù ở Thìn Tuất (La Vọng) cũng chẳng cần nói tới nghèo khó, nếu có Thái Dương thì về sau cũng phú quý.

55) "Thiên Cơ cư Sửu, kinh văn: Hải. Đắc Thủy diệu cách nại tài bồi" Văn Xương tại Ngọ, Kỵ viết: Khốn. Đắc Thủy diệu chung thành đại khí"

Có nghĩa là: Thiên Cơ (Mộc) ở Sửu, sách nói là tốt, nếu có thêm sao Thủy thì về sau lại được tài bồi thêm. Văn Xương (Kim) ở Ngọ sách viết là nguy khốn, nếu có sao Thủy nữa thì về sau sẽ thành công...

Đây là căn cứ vào sự sinh khắc chế hóa của Ngũ Hành.

58. "Dương cư Đoài chấn, lục canh lục giáp phúc nan toàn"

Có nghĩa: 6 tuổi Canh và 6 tuổi Giáp vì có Kinh Dương ở Mão Dậu, nếu Mệnh ở đó thì gặp xấu.

Nhiều sách ghi "Lục Mậu lục giáp" thì không đúng vì tuổi Mậu thì Kinh ở Ngọ, không ở Mão Dậu!

63. "Tam Không hội Văn Xương ư thê cung, thêm cung triết quế "

Có nghĩa là có cách này thì lấy vợ giàu sang.

Câu này xét ra vô lý, có lẽ chép sai vì Văn Xương là sao yếu, nếu gặp Tam Không thì yếu, có tốt chăng chỉ là có sắc đẹp thôi.

95. "Tả Hữu Nhật Nguyệt lâm Tử tức, khánh trập ư trung tư.

Xương Khúc Tả Hữu hội Thê cung, điều trần trần ư lâu chỉ"

Nhiều sách ghi là: Dù sinh nhiều con mà vẫn có mối lo trong lòng, có vậy thôi.

Đáng ra là: con cái đông như cào cào châu chấu (trập trập là bay rào rào, chung tư là con cào cào châu chấu) không phải chữ chung là lòng dạ, chữ tư là âu lo! Còn câu dưới có nghĩa là vợ quý như con lân, tốt đẹp lắm. Cung Tử tức có Tả Hữu Nhật Nguyệt thì sinh đôi sinh 3 chữ có gì mà lo với nghĩ! Và chữ "khánh" là vui mừng để làm gì.

128. "Trọng Do mãnh liệt, Liêm Trinh nhập Miếu ngộ Tướng quân

Tử Vũ tài năng, Cự tú Đồng Lương xung thả hợp"

Có sách ghi: Thầy Trọng Do có sức mạnh là vì có Liêm Tướng, có tài năng là vì có Tử vi Vũ Khúc hợp chiếu với Cự, Đồng Lương ...!

Đúng ra: câu dưới có nghĩa là ông Tử Vũ có tài năng vì có Cự môn xung chiếu hợp chiếu với Đồng Lương ... !

136. "Linh Xương La Vũ, hạn chí đầu hà"

Có nghĩa là Linh tinh Văn Xương Đà la Vũ Khúc hội hợp nếu hạn mà gặp phải thì bị chết nước.

Theo thiên ý thì: Linh tinh và Đà la là sao độc thuộc Hỏa khắc Văn Xương là sao yếu thuộc Kim, còn Vũ Khúc Kim là sao tốt mà mạnh, không có gì đáng sợ về việc chết nước cả. Vậy có thể là "Linh Xương La Vĩng" (Thìn Tuất) chẳng.

Nhưng cũng lưu ý Vũ Khúc là sao đơn côi.

41. " Mệnh trung Hồng ngộ Kiếp Không, mạc đàm phú quý"

Nhiều sách ghi: gặp cách này là số nghèo hèn.

Đúng ra: Mệnh có Hồng loan mà gặp Kiếp Không là số chết yểu, vậy khỏi bàn tới việc giàu sang nữa mà làm gì.

137. Có sách ghi: "Tham Xương cư Mệnh phân cốt toái thi " và giải là: gặp tai nạn nát thân.

Thực ra Tham Xương thì chẳng có gì là quá độc mà phải đến nỗi tang xương nát thân. Thành ngữ có câu "phân cốt toái thân " có nghĩa là cố gắng làm việc phục vụ tới quên cả mạng sống, tới tang xương nát thịt. Tham Lang là sao lười biếng, đôi khi lại quá siêng. Đây có lẽ là Tham gặp được Xương thì "phản vi đoan chính" chẳng, trở nên tốt chẳng?

Có sách ghi "Tham Xương cư Mệnh phân cốt túy si" và giải là: da dễ bị lang ben loang lổ (Xương cốt có phần!)

Thực ra túy si chỉ có nghĩa là say sưa và mê mẩn. Tham lang là sao Đào Hoa, Văn Xương là sao lãng mạn. Phần có nghĩa là "con dê đực", cốt là rối loạn mê mẩn ở trong lòng.

173. "Tam hợp minh châu sinh Vượng địa, tản bộ thêm cung "

Có nghĩa là: Nguyệt tại Hợi (Tứ Sinh) Nhật tại Mão (Tứ Vượng) Mệnh tại Mùi. Hoặc Nhật tại Tỵ (Tứ Sinh) Nguyệt tại Dậu (Tứ Vượng) mệnh tại Sửu. Cả 2 cách đều có Nhật Nguyệt Miếu Vượng thì như đi dạo trên cung trăng, tức là thành công lớn.

180. "Đặng Thông cơ tử (hay ngạ tử) vận phùng Đại Hao chi hươg. Phu Tử tuyệt lượng hạn đáo Thiên Thương chi nội".

Có nghĩa là: người Đặng Thông bị chết đói vì vận gặp Đại Hao, ngài Khổng tử bị tuyệt lương (ở đất Trần) vì hạn gặp Thiên thương...

Vậy mà nhiều sách đã ghi: số Đặng Thông có Thiên Cơ, Tử vi mà hạn gặp Đại Hao quá độc nên phải bị chết đói!!

II) Ma thi phú đoán (lê Quý đôn dịch),

9. "Phượng Long Mão Dậu đôi miền, Vượng thời Kim bằng đề tên ở đầu"

Hai tuổi Mão Dậu đều có Long Phượng đồng cung ở Sửu Mùi, không bao giờ Long Phượng đồng cung ở Mão Dậu.

43. "Nhật phùng hãm địa lưỡng Long có người phương ấy vầy vùng khôn lên"

Có nghĩa: Cung Giải hay cung Phúc có Nhật hãm địa ở Hợi Tý (Thủy) lại có Long là rồng vùng vẫy ở dưới nước, nên thường gặp tai nạn chết nước (vẫy vùng cũng không lên được.)

Có sách ghi: "có người phương ấy vẫy vùng lắm thay " và giải là: Trong họ hàng có người đi làm giặc vùng vẫy 1 phương! Nhật và lưỡng Long có phải là sao võ đầu!

Tới phú chữ nô mà còn sai lạc như vậy đó.

(nhiều câu khác đã tạm giải nơi quyển 1)

III) Chư tinh phú đoán

1. Tử vi: "Thân cư tài cung, hỷ thành Đế Tượng Võ Cách Văn Đoàn, mạc vi giang hải ngư gia, nan đề thủy ách lai kiến Lưu Hà Kiếp Sát hạn đao"

Có nghĩa là: Thân cư Tài Bạch cần được cách Tử Phủ Vũ Tướng (Đế tượng), Sát Tham Liêm Phá (Võ cách) Cơ Nguyệt Đồng Lương... (Văn Đoàn) nếu làm nghề chài lưới mà hạn gặp Lưu Hà Kiếp Sát thì khó tránh nạn sông nước.

- "Tử vi dữ chư sát đồng cung, chư cát hợp chiếu, quân tử tại dã, tiểu nhân tại vị, chủ nhân gian trá, cách thiện"

Mệnh có Tử vi có Sát tinh đồng cung, có Cát tinh hợp chiếu, nếu hành động ngay thẳng theo lối quân Tử (vương đạo) thì chỉ ngồi nhà chơi xơi nước, nếu theo lối lắt léo của tiểu nhân (bá đạo) thì có địa vị, tính gian trá, xa điều thiện...

- "Tử Phủ tại viên gia Cát diệu, Hầu Bá chi tài, lạc nhàn cung, Hào gia chi trưởng"

Mệnh có Tử Phủ nếu gặp Cát tinh thì có tài làm nên Hầu Bá, nếu gặp cung xấu sao xấu thì cũng đứng đầu trong nhà ngoài làng.

2) Thiên Phủ. "Tài cư tài vị, ngộ giả phú gia"

Phủ Vũ... là Tài tinh cư cung Tài Bạch là hợp vị thì giàu.

- "Hạn phùng Phủ Tướng kiêm Hữu Việt Linh, tu phòng lộ khổn, ứng thí đạt cao"

Các sách đều giải: đề phòng tai nạn trên đường và đi thi thì đậu cao. Xét ra 2 nghĩa này không phù hợp nhau.

Theo thiên ý thì:

- Nếu cho rằng "Tu phòng" là hãy sửa soạn mà gặp, "lộ khốn" đường đi trong cung điện nhà vua, nghĩa là sắp nhập cung, làm lớn, hợp với nghĩa "đi thi đậu cao".

- Nếu có rằng "Tu phòng" chuẩn bị mà đề phòng, "lộ khốn" là sự nguy khốn trên đường thì phải dùng chữ "ưng thị" là nhìn kỹ (cái nhìn của con chim ưng soi mói), và "đạt cao" là hiểu thấu nhìn thấy rõ ràng cao xa (cao cũng có nghĩa là tai nạn) thì mới phù hợp nhau.

Ta nên hiểu Vũ Tướng là sao tốt mà Việt Linh là hoạn phát, chả có gì mà nguy khốn dọc đường đâu.

- "Phủ Tướng cư thế vị, phi giá bất thành"

Có cách này thì lấy vợ giàu sang, phải có giá thú cưới hỏi thì mới thành, không phải là lấy vợ lăng nhăng.

3) Thái Dương. "Nhật Nguyệt chiếu Hư không, học nhất tri thập"

Mệnh vô Chính diệu có Tam Không và Thiên Hư, được Nhật Nguyệt chiếu là cách "Nhật Nguyệt chiếu hư không chi địa", sáng lắm, thông minh, học 1 biết 10.

5) Vũ khúc. "Mão cư Vũ Sát Phá Liêm, phòng mộc áp lồi Kinh"

Nghĩa là: cung Mão có Vũ Sát Phá Liêm thì thường mắc bệnh Mộc đè nén đè (nghet tim) và động kinh, co giật tay chân ... vì các sao ấy quá mạnh, cung Mão là "lồi môn".

Có sách ghi: mắc tai nạn lớn kinh khủng như tiếng gỗ bị ép mạnh, nứt nẻ ra, nổ kêu như sấm! (ôi cha)

6) Thiên Tướng. "Tướng ngộ Phúc, Mộc, Cái, Đào thuần tước dâm phong "

Thiên Tướng mặt đẹp gặp các sao này là sao lăng mạn, nên đa tình, lăng lơ nhí nhảnh như con chim chìa vôi (chim thuần tước).

7) Thiên Cơ. "Cơ Nguyệt Đồng Lương kiêm hữu Sát tinh, Hiến Đế ưu phòng Đồng thị "

Bộ Cơ Nguyệt Đồng Lương rất yếu, rất sợ Sát tinh... hay gặp nạn, bị phản Phức ... Vua Hán Hiến Đế rất lo phòng Đổng Trác khởi nghị.

10) Cự môn. "Cự môn Tý Ngọ kỵ ngộ Lộc Tồn nhi phùng quyền lộc, kiếm xạ tiểu ngư" "

Có cách này thì có chí lớn, mộng lớn như là lấy kiếm bắn lên sao đầu sao ngư (mà khó thành).

11) Thất Sát. "Thất Sát Phá quân chuyên y Dương Linh chi hư"

Sát Phá có thể giúp đỡ sửa chữa tính hư hỏng của Kinh Dương và Linh tinh.

12) Tham Lang. " Tham lang chiếu phu cung Mệnh Hữu chính tắc đích, vô chính tắc thiếp"

Tham chiếu cung Phu thì nếu Mệnh có chính tinh là số làm vợ cả, nếu không có chính tinh thì làm vợ lẽ.

Các sách ghi: "Tham lang tại Phu cung ... " thì là sai vì nếu Tham ở phu thì Mệnh phải có Thiên Tướng, vô Chính diệu sao được! Có sách lại còn nắn qua: ...ăn ở chính đích thì làm vợ cả, không chính đích thì làm thiếp (sai)!

- "Tham Lang hãm địa tác đồ nhân"

Có sách ghi là làm nghề đồ tể, bán thịt. Đúng ra là đủ cả cát hung vì tính chơi bời.

Có sách ghi "... tác trử nhân" thì chẳng có nghĩa.

- " Tham Đà tại Dần cung, phong lưu thái trượng "

Có nghĩa là chơi bời quá độ (thái: quá, xa xỉ. Trượng: cũng đọc là trường, trường là nhiều, dư thừa).

Có sách ghi "... phong lưu thái trượng" và giảng là chơi bời đến nỗi phải đánh bằng hèo bằng trượng! (có lẽ liên tưởng tới chữ đà nôm na là cây gỗ dài).

Có sách ghi "... phong lưu thái kỷ" và giải là sung sướng tới già, nhưng chữ kỷ ở đây chẳng có nghĩa gì cả.

14) Phá quân

Các sách ghi câu dưới đây khác nhau:

" Phá quân ám hợp Đồng Lương, đảo lão vĩnh Xương "

- , thủy chung tác trái"

- , - tái chủng"

ám Cự Đồng Lương , - tác trác"

Và giải nghĩa: trước sau gì cũng không thành.

Cả 4 câu đều vô nghĩa vì Phá và Cự Đồng Lương chẳng thể gặp nhau. Có lẽ đã ghi sai (Phá Cự là 2 sao, nếu gặp Sát tinh thường bị nạn sông nước. Tác trái là trời buộc đánh đập)!

42) Tang môn. "Tang môn Điều khách lục chân ngộ tùng lâu chi ách"

Nghĩa là ... Nàng lục châu người tình của Hạng Võ nhảy xuống lầu mà chết.

Có sách ghi: "... trùng lâu chi ách" và dạy là gặp hạn trùng lâu. Vậy hạn trùng lâu là hạn gì.

66. Xương Khúc. "Xương Khúc lâm ư Sửu Mùi, thời phùng Mão Dậu, cậ thiên nhan "

Xương Khúc đồng cung ở Sửu Mùi là do gặp giờ sinh là giờ Mão giờ Dậu, tốt lắm, được Thân cân vua.

Có sách ghi là... tới năm Mão Dậu thì gặp vua!!

70. Long trì. "Long trì Khoa đê, yểm Nhật Nguyệt nhi trì trê kham ưu"

Long tri là sao Khoa bảng có thể cứu vãn cho Nhật Nguyệt bị hãm khỏi lo đường thi cử chậm trễ.

81) Hóa Khoa. "Khoa Quyền đối cùg, được tam cấp ư Vĩ môn "

Có nghĩa là đi thi tất đậu, ví như con cá chép vượt qua bậc ghềnh sóng ở cửa Vũ môn trên sông Trường Giang (sông Dương Tử) thuộc tỉnh Tứ Xuyên, để hóa rồng.

83. Hóa Kỵ. "Vân đầu khởi chương gia Thiên Không, sở tuế hư tư ư hiền phụ"

Vân đầu khởi chương là mây đen kéo vào, là Hóa Kỵ hãm thêm Thiên Không (cung phối) thì đã bao năm nghi oan cho vợ hiền rồi!

86. Thiên Không " Kim lý phùng không, bất phiêu lưu tất đa tật đồ"

Kim lý là Thiên Mã (ngựa chạy ngàn dặm), gặp Tam Không thì chẳng bị phiêu lưu cũng bị tai nạn rủi ro tàn tật.

88. Không Kiếp. Các sách ghi câu sau đây khác nhau.

"Kiếp Không lâm hạn, Sở vương táng quốc lục châu vong hoặc duyên châu vong" và giải là Sở Bá Vương Hạng Võ mất nước và mất luôn đất lục châu hay đất duyên châu.

Câu này đã được nói ở trên ... nàng lục châu mất. Mất nước là mất hết cả còn kể chi lục châu duyên châu.

100. " Hồng loan phùng Địa Kiếp ư phu quân, Mệnh hảo chi bách, bất hảo chi thập!"

Hồng loan gặp Địa Kiếp mà ở cung phu là chủ về yếu triết, nếu Mệnh tốt thì vẫn có thể sống với nhau 100 tuổi, không tốt thì chỉ 10 năm (ngắn lắm).

Phần Sáu

Tập mục

1-6. Về giờ sinh

Phần này đã lấy ở các môn bói toán khác mà ghép vô Tử vi. Riêng mục 4 "Thuận mùa sinh" có hợp lý sinh khắc Ngũ Hành nhưng không cần thiết.

7. Tập ghi

- Đi đến tuổi lẻ gặp Long Phượng Tuế Tang Hổ thì về vang. Về vang thì tránh sao khỏi tiếng dèm pha (thị phi).

Đi đến tuổi chẵn gặp Hồng Lộc Thiên Không thì có hỷ sự. Có hỷ sự thì phải tiêu tiền (tán tài).

Xét ra có phần đúng vì lẻ là Dương chủ danh vọng, chẵn là Âm chủ tài Lộc. Các sao Long Phượng Tuế Tang Hổ, chủ quý hiển Hồng Lộc không chủ vui mừng. Lý luận hợp với lý luận Tử vi, nhưng tán hơi rộng.

8. Ảnh hưởng các cung

- Mệnh ở Tý Ngọ có ảnh hưởng về Phụ mẫu.

.....

Các sách chỉ ghi như vậy, chẳng ai hiểu ra sao, chẳng ai lưu ý tới, chẳng ai áp dụng.

10,11. Sao Hạn mỗi tuổi tháng

Phần này đã lấy ở Khoa chiêm tinh cổ để thêm vào Tử vi cho xôm tụ. Chẳng nên dùng cho Tử vi.

9. Ảnh hưởng tháng và giờ sinh

Phần này tuy có sử dụng các sao của Tử vi nhưng vô căn cứ. Dù có đúng cũng không cần thiết gì cho Tử vi bởi Tử vi phải có đủ năm tháng ngày giờ mới lập nên được.

12. Bát đại hành tinh

Phần này ghi thiếu sót và bâng quơ ta nên coi lại phần này ở quyển 2 này.

13. Các sao thuộc về thực phẩm

Các sao này đã lấy nghĩa đen và tượng hình của các sao mà đặt ra, xét vô căn cứ, vô lý.

Phượng cát	là	gà vịt	(con Phượng giống con gà)
Hồng loan	-	tiết canh	(Hong là đỏ như tiết)
Bạch Hổ	-	thịt rừng	(con Hổ ở rừng)
Nhật Nguyệt	-	bánh trái Mặt Trời	(mặt trăng tròn như cái bánh)
Khốc Hư	-	gừng	(Khốc Hư là cây đắng)
Lưu Hà	-	sò ốc	(sò ốc ở sông nước, thực ra Hà ở đây không phải là sông)
Thanh Long	-	cá chép	(cá chép hóa rồng)
Thiên Cơ	-	ngũ cốc	(Cơ là đôi phải ăn gạo)
Hóa Lộc	-	ngũ vị	(Lộc là của được hưởng)
Long trì	-	hải sản	(rồng ở biển)
Mã khốc	-	thịt trâu	(khốc là lục lạc đeo cổ ngựa cổ trâu)

14. Các sao thuộc đám Tang

Cự môn	là	ván hòm	(môn là cửa bằng gỗ ván)
Tả Hữu	-	phu khiêng	Tả Hữu là 2 bên
Bạch Hổ		tang phục	Bạch là trắng như áo tang
Thiên Khốc		kèn trống	Khốc là tiếng kêu khóc
Thiên Khôi		thày chùa	Khôi là kẻ cá
Hoa Cái		Cái lọng	Cái lọng giống cái hoa
Hóa Kỵ		thuốc uống	Kỵ là đắng như thuốc
Quan đới		dây thừng	Cái đai giống sợi dây

Tấu thư	giấy phủ mặt	Thư là giấy sách
Quốc Ấn	vàng bạc	nén vàng giống như cái ấn tín
Điều khách	khách đến phúng điệu	nói lộn lại
Thiên Mã	đối chướng vòng hoa	ngựa chớ vòng hoa

Phần này chỉ là bịa đặt như phần 13

15. Niên vi cốt, Nguyệt vi bì

Đây là 1 môn bói toán thô sơ từ thời thượng cổ, phổ thông trong đám bình dân. Tiện đây ta thử xét coi biết đâu chẳng có 1, 2 điểm đúng. Cốt là xương, bì là da.

- Da phải bọc vừa đủ xương mới tốt, dư thì kém tốt, thiếu hụt thì xấu
- Can là gan thì phải là gan rồng mới quý, gan hùm dạ sứa thì nhát lăm. Gan gà thì ăn ngon...
- Đằm là mật thì phải là mật rồng mới quý, mật chuột thì chẳng bao giờ lấy được, hiếm lăm quý lăm!.
- Trường là ruột thì phải thẳng như ruột ngựa, dai như ruột mèo, đừng loăn quăn như ruột dê.
- Mao là lông thì phải là lông cọp lông mèo mới dùng được, lông chó lông chuột thì quá tệ.
- Khẩu là miệng thì phải oai như miệng rồng, miệng cọp, miệng rắn thì độc ác lăm.
- Chủy là mồm thì phải lớn như mồm ngựa, mồm trâu đừng đen như mồm chó.
- Trảo là móng vuốt, quý như móng rồng, móng cọp vững như móng trâu, móng ngựa đừng độc như móng chuột mèo.
- Nha là răng thì đẹp như răng rồng, đừng độc như răng rắn, răng chó vó ngựa thì ác độc lăm.
- Dốc là sừng cũng phải là sừng rồng mới quý, sừng dê thì vô dụng.
- Túc là chân phải đẹp như chân rồng, chân ngựa thì chạy nhanh nhưng độc lăm, hàm chó vó ngựa đau lăm.

Nói như vậy là tán rộng đấy, xin châm chước cho.

Phản Bày

Thử luận đoán ít lá số mẫu

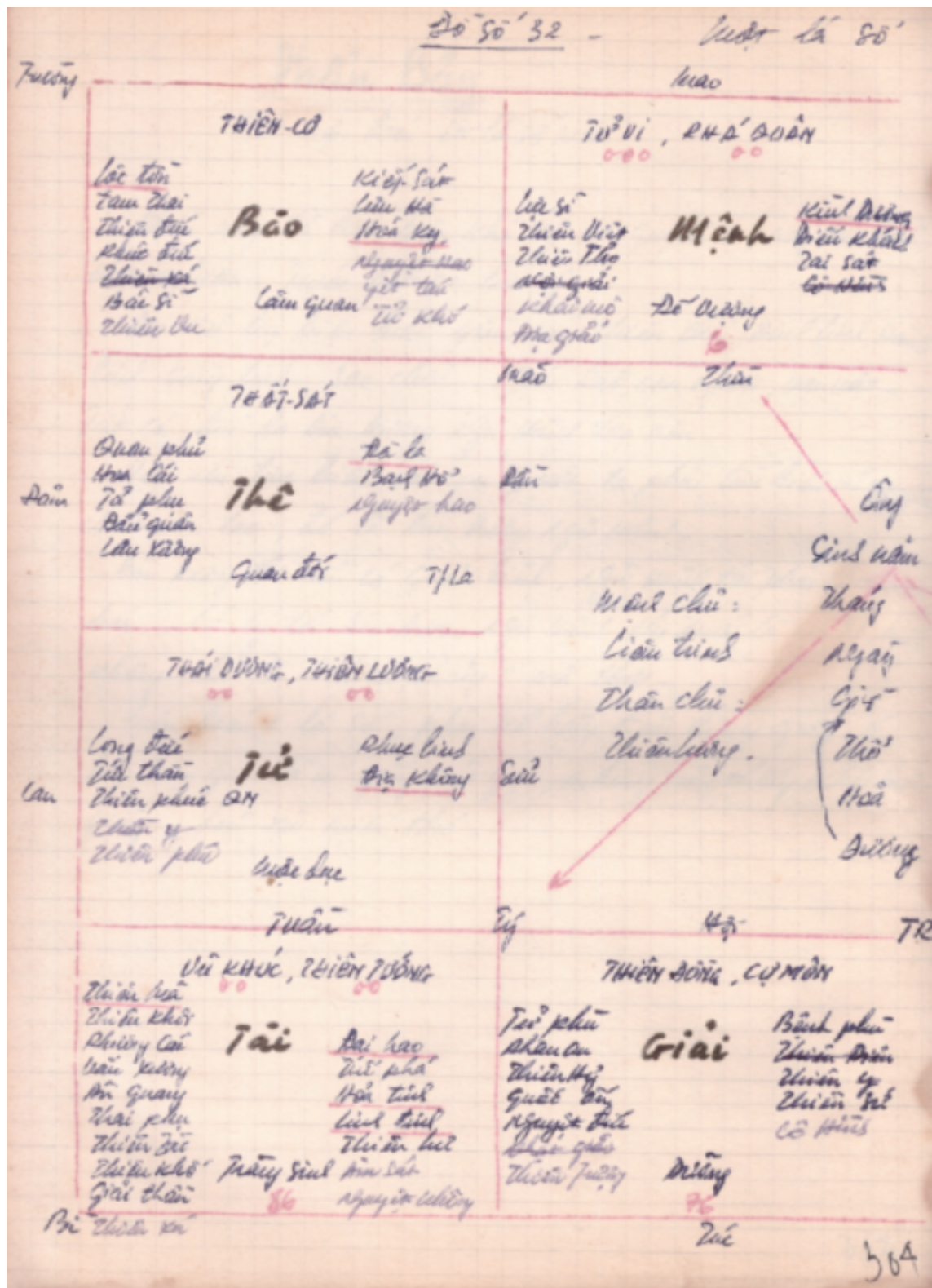
Phần này đã được luận khá kỹ nơi quyển 1, nay xin thử thực nghiệm. Trước hết xin lưu ý:

- Đại Vũ trụ hiện Hữu gồm các Thiên thể, định tính, hành tinh, hằng tinh, sao chổi... Trái đất, con người vạn vật. Tất cả đều do Âm Dương Ngũ Hành tạo nên.

Vậy khi tìm hiểu về con người ta phải tìm hiểu về nguyên chất cấu tạo, đó là Âm Dương Ngũ Hành.

Âm Dương thì cần có quân bình, Ngũ Hành thì phải theo sinh hóa. Có lý tới Âm Dương Ngũ Hành thì mới là coi số, nếu không chỉ là "đoán phỏng" mà thôi.

Luận đoán 1 lá số, phải kể hàng trăm trang giấy. Ở đây soạn giả đã cố gắng rút gọn, nhưng cũng chẳng khỏi dài dòng, dám xin miễn thứ.



- Mệnh là Đại trạch Thổ, đang cường tráng, ít sợ khắc chế.
 - Hỏa Cục sinh Thổ Mệnh là tốt, ít trục trặc.
 - Cung Mệnh tuy không ở sinh Vượng địa, nhưng có Đế Vượng là tốt.
 - cung Mệnh thuộc Hỏa, hợp Cục, sinh Mệnh và sao thủ Mệnh.
 - Mệnh Dương ở cung Dương gặp sao Dương nên quá nóng.
 - Mệnh Thổ ăn cả 2 sao thủ Mệnh: Tử vi (Thổ), Phá quân (Hỏa). Tuổi Mậu (Thổ) cũng hợp cả 2 sao và cung ấy.
 - Hai sao thủ Mệnh là Tử vi cư Ngọ Miếu Vượng, Phá quân tại Ngọ đắc địa.
 - Mệnh chủ là Liêm Trinh (Hỏa) hợp Mệnh. Thân chủ là Thiên Lương (Mộc) khắc Mệnh, nhưng hợp Cục nhưng là sao lạnh, về sau cũng có ít nhiều trở ngại.
- Tóm lại, mọi sự kiện được hòa hợp tới 95%, ít thấy có lá số được trọn vẹn như vậy.

1. Mệnh

Các cách Cục tốt.

Mệnh đắc cách "Tử Phủ Vũ Tướng" Miếu Vượng lại còn là cách "Tử vi cư Ngọ", xa lánh Tuần Triệt Không Kiếp, hợp cùng các bộ Trung tinh:

Khôi Việt, Xương Khúc, Long Phượng, Quang Quý, Thai Cáo Tài Thọ, Tam Hóa liên châu, Mã Sinh, Tử Mã, Tử Tấu, Kinh Dương phùng lục sĩ, Mã phùng Khốc Khách, lưỡng Mộ và các sao tốt: Thiên khố, Tước tinh, Hữu Bật...cùng với Phá Liêm Tham.

Giáp: Long Ky, Long Hổ, Hồng Lộc. Hợp chiếu: Long Hồng.

- Tử vi: là Đế tinh, thủ Mệnh là đúng phương vị, cư Ngọ là Miếu Vượng lại gặp Đế Vượng nên càng mạnh, cách này gọi là "Lưỡng Đế", có tài lãnh đạo.

Thuộc Thổ nên tương sinh với cung Ngọ (Hỏa) hợp với Mệnh Thổ và tuổi Mậu (Thổ), xa lánh được Tuần Triệt Không Kiếp là điều tối quan trọng, có đầy đủ khả năng phù trì cho đương số.

Có Phá quân (Hỏa) đắc địa, hợp cung hợp Mệnh tuổi, như là 1 Thượng Tướng làm phụ tá.

Hợp với các sao khác lập thành bộ "Tử Phủ Vũ Tướng" là bộ Đế tượng lớn nhất, chủ tất cả Phước Lộc Thọ, danh tài văn võ, lại hàng chục bộ trung tinh và bàng tinh lập thành cách "Quân thần khánh hội" tuyệt đẹp.

Tử gặp Mã là cách "Tử Mã nhất ban" vua có ngựa quý rất tốt.

Tử ngọ Tấu là cách “Thần Đồng phụ nhĩ”, chủ thông minh.

- Thiên Phủ là đệ nhị quý tinh hợp cùng Liêm Trinh cư Quan Lộc là đúng vị, lâm Tuất thì Miếu Vượng, gặp sao Mộ và Sinh Vượng chiếu lại càng mạnh, thuộc Thổ nên hợp Mệnh, xa lánh được cả Tứ Không là điều rất may mắn vì Thiên Phủ sợ Không Vong... lại thêm: Tả Hữu Tấu Cái, Cái Mã, Hổ Tấu, Hổ Cái.. rất tốt.

Giáp: Thiếu Âm Thiếu Dương là cách "Kim dư phù giá" gặp Khoa ở Quan Lộc lại thêm Quý.

- Vũ Khúc Thiên Tướng là 2 sao tài cư cung tài là hợp vị Miếu Vượng ở Dần Thân lại gặp Trùng sinh càng thêm tốt đẹp. Thuộc Kim nên hợp Mệnh, thêm Thiên khố cũng là sao Tài. Duy gặp tuấn không nên bị giảm tốt khá nhiều.

Vũ gặp Hữu Bật thuộc Võ ban, Tướng gặp Phong Cáo lại thuộc Văn ban.

- Tham Lang (cư Thiên di) chủ tranh cạnh đua chen, gặp Hóa Lộc ở Thiên di là hợp vị, thuộc Thổ nên hợp Mệnh. Tham ở Tý là hãm, nhưng “Tham Lang cư Tý vô nghi, hạnh ngộ Tuần Triệt Phá phản vì trang nghiêm” và “sao Tham lang tính tình lẳng đãng, ngộ Khoa tuần cần mẫn tinh thông”.

Có được bộ chính tinh quá tốt như vậy thật hiếm.

- Khôi Việt là Thiên Ất Quý nhân về khả năng giải cứu chỉ thua có Tử vi. "Mọi điều trắc trở chẳng thông, Tử vi Khôi Việt 3 ông phải tìm ". Thuộc Hỏa nên hợp Mệnh.

- "Tam hóa liên châu" có ảnh hưởng rất mạnh hơn là khi đi lẻ tẻ, Khoa ở Quan, Lộc ở Di là hợp vị, tiếc rằng Quyền ở Nô nên uổng phí, bị lấn quyền, sợ vợ.

- Tử Phá ngộ Kinh Dương là cách đại kinh thương.

- Giáp Long Kỵ Long Hà là cách “Phong vân tế hội”, không hợp Mệnh nên hưởng ít.

- Hợp chiếu Long Hồng là cách hanh thông nhưng không hợp Mệnh.

- Nội, Nhật Giải và Giải thần, chủ cứu nạn.

Các cách Cục thiếu và xấu.

- Về các Chính diệu coi như hoàn hảo, duy bị Triệt Tuần chiếu nên có bị chiết giảm phần nào.

- Bộ Tả Hữu Long Phượng là bộ “Hiền Thần”, tượng trưng cho 1 buổi thiết triều, có văn võ bá quan 2 bên (Tả Hữu) và nghi vệ (Long Phượng). Mệnh thiếu Tả Hữu, Thân thiếu Long Phượng cho nên chưa phải là đại quý hiển.

- Thiếu bộ Thai tọa và Đào Hồng nên không phát sớm và ít gặp may bất ngờ.

- Thiếu bộ Quan Phúc để phù trì về Phúc thọ.

- Không có Nhật Nguyệt nên không tuyệt thông minh và Đại phú.

- Không có Cơ Lương nên thiếu tài thao lược siêu quần.

- Kinh cư Ngọ là lạc hãm, tuy là cách “Mã đầu đới kiếm” là có oai dũng, nhưng giảm thọ, thêm Điều khách, Cô Hình Tai Sát và các Sát tinh hợp chiếu nên gặp xấu và phải có quan tụng...

- Phá quân gặp Kinh Dương nên thuộc loại cứng đầu cứng cổ, khó uốn nắn.

- “Kinh Dương phùng lực sĩ, Lý Quảng bắt phong”, nên sẽ có sự bất mãn về công danh sự nghiệp.

- Cô Hình yết tán, chủ cô độc lìa tan, Tang Điều, Tang Hổ chủ tai nạn tang tóc thêm Khốc Hư Linh Hỏa, Tai Nguyệt Sát, Đại Hao, Tuế Phá, Quan Phù, Lưu tù, Quán Sách Thiên Sát, Địa Kiếp, Quả tú... 1 bầy Ác Sát. Vậy nên cuộc đời không tránh khỏi nhiều lần tang tóc buồn thương hợp với các sao xấu ở Phúc Đức và giải ách nên có thể vương mắc tụng đình, tai nạn, rủi ro, bệnh tật.

Nhờ các sao này ít đi thành bộ nên không mạnh lắm, thuộc Hỏa nên hợp Mệnh, Mệnh có Tử Đế Khoa Sinh...giải ách có Thiên Đồng là phước tinh nên nhẹ bớt.

Các sao thủ Mệnh.

- Thủ Mệnh Kiếp Sát thuộc vòng Tràng Sinh có: Tràng Sinh Đế Vượng và Mộ thật quá tốt, chủ thọ dù có gặp Phá Kinh cũng bớt lo.

- Thủ Mệnh thần Sát thuộc vòng Thái Tuế, nơi Tam hợp Cục Dương Hỏa (Dần Ngọ Tuất) có:

Dần: Tuế Phá (Hỏa) rắc rối phát tán

Ngọ: Điều khách (Hỏa) tang tóc tai nạn thị phi

Tuất: Tang môn (Hỏa) -

Đây là 1 Thần Sát xấu đủ cả tang thương, nhờ 3 sao này hợp Mệnh là Hỏa Cục nên đỡ bớt 1 phần. Dương gặp Dương lại quá nóng nên có khi liều lĩnh tai hại, thần kinh căng thẳng, tinh thần kém minh mẫn, coi chừng về già bị lãng trí, yếu tim. Không có Thái Tuế nên kém ý chí và lý tưởng, không thích thị phi, chính trị, ưa thực tế.

Thủ mệnh Tài Sát thuộc vòng Lộc Tồn, nơi Tam hợp Cục Dương Hỏa Dần Ngọ Tuất, có:

Dần: Đại hao	(Hỏa)	Hao tán, chắt chiu
Ngọ: Lực sĩ	(Hỏa)	Sức mạnh
Tuất: Tấu thư	(Kim)	Giấy tờ...

Đây là 1 Tài Sát vừa tốt vừa xấu làm cho Tài Lộc vào ra rất lạnh và mạnh, đủ mặt đủ đường cả sức lực và giấy tờ, hao phí to lớn và đôi khi phải chắt chiu từng chút. Đại Hao ở Dần là đặc địa nên cũng đỡ hại. Tài Lộc phải do sức lực làm nên không thể tự nhiên mà có được.

- Thủ Mệnh Hành Sát thuộc vòng Thiên Mã, nơi Tam hợp Cục Dương Hỏa Dần Ngọ Tuất, có:

Dần: Thiên Mã	(Hỏa)	Hưng thịnh trôi chảy
Ngọ: Tai Sát	-	Tai nạn Sát phạt
Tuất: Nguyệt Sát	-	- (khắc mẹ)

Đây là 1 hành Sát cực tốt cực xấu nhờ hợp Mệnh nên cũng đỡ hại. Mọi hoạt động sẽ luôn luôn mau mắn thay đổi xuôi ngược, thành công nhiều mà cũng lắm tai nguy.

Mệnh chủ.

Mệnh chủ là Liêm Trinh thuộc Hỏa hợp Mệnh, lại thủ cung Thân nên đưa tới 1 ảnh hưởng mạnh về quyền vị tuy ngay thẳng, trong sạch... và cũng bị giảm thọ vì Liêm Trinh chủ yếu.

2) Thân cư Quan Lộc

Các cách Cục tốt

Thân cư Quan Lộc cũng đã cách “Tử Phủ Vũ Tướng” lại thêm Thần Sát cho đủ bộ “Sát Tham Liêm Phá”, thật là đầy đủ (Đại Tiểu hạn đi tới cung này sẽ phát mạnh), cùng 1 số Trung tinh như cung Mệnh, lại thêm: Tả Hữu Hổ Tấu, Tấu Cái, Hổ Cái, Cái Mã, Đà khốc... toàn các sao quý hiển đúng cách “Thân phải có đoan nghi chi tú, Mệnh lại cần Phúc thọ chi tinh”.

Có Phủ Khoa mà lại giáp Tướng Quyền (địa vị) Đào Phi (gặp thời), Thiếu Âm Thiếu Dương (vinh hiển), hợp cung Quan Lộc.

Nhị hợp có Thái Dương là Quý tinh đắc địa hợp Mệnh chủ đoan chính danh vọng... chiếu cung Quan Lộc là hợp vị. Thiên Lương là Âm tinh thuộc Mộc nên bị Mệnh khắc xuất, nên cũng còn tốt, chủ nhân hậu phù trì chiếu cung Quan Lộc cũng hợp. Tả Hữu ở đây là đắc vị và cần thiết, nhưng Hữu Bát thuộc Võ lại ở bên trong, Tả phụ thuộc văn lại ở bên ngoài nên không thích hợp và sẽ có sự xáo trộn.

Các cách cục thiếu và xấu.

- Thiếu bộ “Bình Hình Tướng Ấn” và Hóa Quyền nên ít thực quyền, chỉ có Đẩu quân không đủ mạnh.

- Ngoài các cách xấu như Mệnh lại thêm Kinh Đà, La Vọng, Phục Binh, Địa không và Giáp nhiều sao Sát nên khó tránh khỏi thị phi quan tụng, tai nạn và giảm thọ.

Thiên Phủ Hóa Khoa thêm Nhật giải có thể giải cứu nhẹ đi 1 nửa.

Thân chủ

Thiên Lương (Mộc) là Âm tinh chủ từ thiện, tăng thọ nhưng Mệnh bị khắc xuất, nên chỉ hưởng được nửa phần.

3. Cung Tài Bạch

Các cách cục tốt

Cung này cũng lại đắc cách “Tử Phủ Vũ Tướng” và 1 số bộ Trung tinh như Mệnh Thân, giáp: Phúc Âm (Đồng Lương), nhị hợp Thái Thiếu Âm, Phi Liêm, Thiên Quan...

- Cặp Vũ Tướng Miếu Vượng lại gặp Tràn sinh nên quá mạnh, có bị Tuần nhưng không hại lắm, thuộc Kim nên hợp Mệnh như chủ cả Tài Quan lại thêm Thiên khố cũng chủ Tài.

- Mã Sinh thì hanh thông, Tử Phá ngộ Kinh là đại kinh thương, Tài thọ là bồi đắp, giáp Phước Ấm là sự phù trì linh diệu. Thái Thiếu Âm chủ Tài hợp chiếu là tốt.

Các cách cục thiếu và xấu.

- Thiếu Song Lộc nên tài Lộc khó tới bất ngờ
- Hình Tán Song Hao Linh Hỏa, Tuế Phá...làm tài lộc nhiều khi vơi cạn, thêm Tuần án ngữ nên vẫn phải coi chừng có lúc sạch tay.
- Khốc Hư, Tang Điều, Hình tán, Kinh, Tai Nguyệt Khốc Sát vong Cô thần... sẽ vì tai nạn bệnh tật mà tốn nhiều tiền, vì tiền bạc mà mang họa.

4. Cung Thiên di

Các cách cục tốt

- Tham Lang cư Tý bị lạc hãm là xấu, nhưng gặp triệt nên đỡ xấu. Là sao tranh đấu bon chen ở Thiên di gặp Hóa Lộc là hợp vị, kiếm ra tiền, thuộc Thổ nên hợp Mệnh .
- Có “Tước, Lộc, Quý, Thọ” ở đây và trực chiếu Mệnh nên rất quý, ra ngoài gặp quý nhân, kiếm ra tiền .

Các cách cục thiếu và xấu.

- Có triệt án ngữ nên dù có ra ngoài rồi sau cùng cũng trở về nhà mới yên.
- Có Lưu tù Quan phù thêm Quan Phủ, Tuế, Điều, Hao, Hổ, Tai sát, Cô hình, Kinh Đà thì ra ngoài chẳng tránh khỏi thị phi quan tụng, tai nạn tranh chấp... Nhờ có Tử vi và Triệt giải cứu được nhiều.

5. Cung Phúc đức

Các cách cục tốt

- Thái Tuế Văn tinh là các sao văn học chủ thông minh, với các bộ Long Phượng, Xương Khúc, Quang Quý ... rất hợp .
- “Long Phượng Hổ Cáo” là cách tứ Linh, chiếu cung Phúc Đức là hợp vị, cứu giải tai nguy rất nhiều.

- Có Lộc Tồn Thiên Mã Tràng Sinh hợp chiếu, lập nên cách “Lộc Mã giao trì” và “Thanh vân đắc lộ”, chiếu cung Phúc là hợp vị. Có Chỉ bối là của quý Trời cho, Cái Mã là Quý hiển.

- Thiên giải Giải thần Thiên Khôi Tuần Triệt... là các sao giải.

- Giáp Đào Hồng là cách nhờ vào phái nữ mà nên vinh hiển.

Các cách cục thiếu và xấu.

- Vô chính diệu lại thiếu Âm phước tinh chiếu nên giảm thọ.

- Vũ Tướng Sát Tham chiếu nhưng các sao này là Quyền tinh không chủ thọ.

- Đại Tiểu Hao Hổ Đà Linh Hỏa, Lưu Hà, Kiếp Sát Tuế Phù Phủ Tù Tuế Hư Đà... làm giảm thọ, sút mẻ con cái, tai nạn và quan tụng...

Các cách xấu này nhờ Tứ Linh giải cứu, Mệnh vững nên tai qua nạn khỏi, không tới nỗi quá yếu.

Sơ đoán

Sau khi phối hợp các cung Mệnh Thân Quan Tài Di và Phúc là các cường cung, cân nhắc đo lường tốt xấu, bù đắp thêm bớt, định sinh khắc chế hóa, so quân thần tá sứ, xét Âm Dương Ngũ Hành, ta có thể tạm luận đoán cho đương số.

Đây là 1 lá số thuộc về **thượng cách**.

- Hình dáng: người tầm thước không gầy mập (Tử Phá), có sức mạnh (Phá Kinh Lực) da bánh mật và dày (Tử Phá), mắt sáng (Nhật Nguyệt Miếu), vai rộng (Khôi Việt), gò má thấp (thiếu Hóa Quyền), tai mũi đẹp (Long Phượng Hao), đầu mặt lớn (Khôi Việt Tướng), nói lớn (Phá Kinh Hao Tấu), đôi khi quá lời (Khốc Hư Điều), ăn mạnh (Lực Lộc trù), miệng nhỏ (thiếu Cự), cổ hơi cao (Long Hỷ), chân tay vững chắc (Mã sinh), thường có mụn nhọt vết tích (Mã ngộ Tuần Hư Hao Hỏa...), tóc cứng rậm (Lộc Hỷ), nhiều nốt ruồi (Vũ Khôi Việt), có lúc chậm nhát (Tử), có lúc lại quá lạnh dạn (Phá).

- Tính tình: rất nhân từ đôn hậu, hiền lành, chân thật, đôi khi thành chậm chạp, ngớ ngẩn nhút nhát (Tử Phủ Vũ Tướng), có lúc nóng nảy mạnh dạn (Phá Liêm Tham Lực Kinh Vũ Mã). Tiêu xài quá độ (Tử Hao Linh Hóa Xương khổ). Có lúc ham làm (Tử Phá Tham lực Kinh Vũ Liêm Mã), có lúc ham chơi (Tham Hao Điều Tướng Linh Hỏa) và cũng ham học (Tử Phủ Vũ Tướng Khôi Việt Xương Khúc Khoa Tấu Tuế Văn tinh...). Không thích đi xa, có đi cũng lấy nhà làm gốc (Tham cư Thiên di ngộ Triệt, Mã ngộ tuần ...), ít giao du bạn bè, không thích nơi huyên náo (Cô Hình Hao Khốc Hư Tuế Linh Hỏa Tù Nội giải...), ăn to nói lớn (Kinh Lực Song Hao Khốc Hư Trù Điều ...).

- Nghề nghiệp: số này là văn chức hoặc đạt võ do văn nhưng sẽ bị bất mãn (Kinh lực Quyền ở Nô, Ẩn ở giải) mà bỏ đi kinh doanh (Tử Phủ Phá gặp Kinh Linh Hỏa) và có thể theo về Cơ khí (Linh Hỏa Việt Mã Long Phượng) và Ẩn loát (Khoa Tấu Thai Cáo Xương Khúc Long Phượng) hoặc làm nông trại (Quan cung ở Tứ Mộ)
- Bằng cấp: cố gắng sẽ qua bậc đại học Kinh thương hoặc Bách Khoa (Tử Phủ Vũ Tướng Khôi Việt Xương Khúc Khoa Tấu, Long Phượng, Văn tinh, Thái Tuế...)
- Danh phận: chức vụ tới bộ trưởng, Tướng lãnh, không phải là Quan tòa hay giáo sư hoặc lãnh tụ đảng phái. Nếu biết lui tới và gặp thời có thể làm tới Thủ Tướng.
- Tài Lộc cơ nghiệp. Số giàu có ngàn vàng, có cơ sở Kinh tế khá lớn, chủ các hãng xưởng, nhà in tiệm sách, xuất nhập cảng, trường dạy nghề, ngân hàng, vận tải, đồn điền nông trại, sở chế biến nông phẩm...
- Phúc thọ: số trung thọ nhưng bị Kinh hãm ở Ngọ, cung Phúc thiếu sao Phước Âm nên bị giảm 1/3.

6. Cung Phụ mẫu

Cung này bị vô chính diệu , có Đồng Cự và Nhật Nguyệt Lương Miếu Vượng chiếu chủ Phúc thọ nên hợp vị, đôi phần hợp Mệnh. Thêm Quan Phúc, Song Long, Hồng Long, Hồng Hỷ chủ Phúc thọ hợp chiếu Tử Phá chủ phú quý .

- Đây được cách “Nhật Nguyệt chiếu hư không” rất thông minh và hanh thông. Âm Dương Hồng Hỷ là cách “Tứ hỷ” rất tốt, cha mẹ thọ và hòa hợp với đương số. Cha có thể kém thọ hơn mẹ, đương số hợp với cha hơn .

- Thiên Địa Nội giải liên cung giải cứu tai nạn .

- Vô chính diệu gặp sao Suy là khi sinh đương số cha mẹ làm ăn có sút kém. Nhưng Suy gặp Không Kiếp lại là thông minh.

Nói chung đương số hợp với cha mẹ.

- Không Kiếp Cô Quả Thương Sứ làm cho cha mẹ nhiều lúc xung khắc hay xa nhau, thường gặp nạn, làm ăn chật vật, đôi khi đương số cũng phải xa cha mẹ

7. Cung Điền Trạch

Cung này cũng bị vô chính diệu, nhưng được nhiều cách tốt.

- "Vô chính diệu đắc Tam Không nhi phú quý khả kỳ "
- "Cơ Cự Đồng Lương, phú thương cao cổ", số kinh doanh .
- "Lưỡng Nhật chiếu Hư không", Thái Thiếu Dương, Thiên Địa không chiếu cung vô chính diệu, hanh thông ...
- Binh Hình Tướng Ấn là "Tứ Dũng cách", có cơ nghiệp lớn.
- "Tứ Đức cách" là có sự ân huệ cứu giúp lớn lao
- Thai tọa là cơ nghiệp to lớn
- Lộc tồn là Lộc Trời cho người giúp, Đào Không là linh hoạt, Đào Cái Diêu Hỷ là tình duyên vui mừng. "Tướng Đầu nhị quân" chủ quyền danh ...
- Vô chính diệu gặp Đào Không thì mau tàn.
- Lưu Hà, Kiếp Sát Song La, tối độc, gặp Lộc Tồn thì có thể vì tiền mà mang họa .
- Diêu Đà Kỵ và 1 số đông Ác Sát gặp nhiều trở ngại, lừa gạt phản Phúc .

Tóm lại sẽ có nhà cửa, Cơ nghiệp nguy nga nhờ 1 nữ nhân giúp đỡ, nhưng có lúc gần như tan vỡ may nhờ có Tứ Đức cứu đỡ 1 phần.

8. Cung Nô bộc

Cung này được cách "Nhật Nguyệt tịnh minh" nhưng Nguyệt gặp Tuyệt, Nhật gặp Tuần nên kém đi 1 phần.

- Giáp Khoa Lộc thành cách "Tam Hóa liên châu" có Lộc Tồn trực chiếu, Vũ Tướng Xương khổ nhị hợp. Tất cả đều chủ Tài ở cung Nô là sai vị.

Đây có thể là được bạn hữu Quý nhân tận tình giúp đỡ và cũng có thể là do vợ thứ 2 giỏi giang "Lưỡng Nguyệt" làm nên cơ nghiệp .

- Giáp Liêm Tham dễ bị thị phi quan tụng tranh giành.
- Lưu Hà Kiếp Sát Hóa Kỵ ngộ Lộc Tồn là có thể vì tiền mà mang họa.
- Thiên Khốc Sát Không Kiếp Phục Binh, Cô Quả và nhiều sao xấu đưa đến sự lừa gạt hãm hại, có khi đâm chém đánh lộn với bạn hữu, người cộng sự, vợ thứ ...

Tóm lại: Tuy được đại quý nhân giúp đỡ có thể là nữ giới, hoặc vợ 2, nhưng rất ít bạn hữu và cộng sự tốt, nhiều lần bị lừa gạt, hãm hại, đánh lộn... rất nên đề phòng.

9. Cung giải ách

Cung này có Đồng Cự Miếu Vượng lại gặp sao Dương nên đang mạnh, khắc Mệnh lại ở cung giải ách nên sai vị. Nhưng Thiên Đồng là phúc tinh, ở cung giải cũng đắc lực.

Cả 2 đều thuộc Thủy mà khắc Mệnh ta có thể cho rằng tai nạn sông nước hoặc thậm chí nên Hỏa Vượng mà tìm suy, nhưng là khắc xuất nên sau đó lại tốt.

- Thiên Cơ hãm địa hợp chiếu nhưng gặp Lâm Quan nên cũng đỡ xấu, thuộc Mộc nên khắc Mệnh và lại gặp Bệnh Phù ở cung giải, Địa Kiếp chiếu, nên "Bệnh đàm trĩ lậu chẳng thông, bởi chưng tật ách: Bệnh phùng Kiếp Cơ " hãy nên đề phòng, và có thể cả tai nạn xe cộ, máy móc, yếu gan ...

- Thai tọa chỉ về trán cằm bị tì vết. Đào Hồng hỷ thêm Diêu Bệnh là bệnh tình hay tai nạn vì tình, bệnh về thận ...

- Tướng Ấn là tai nạn nghề nghiệp, Long Ky, Long hà là tai nạn sông nước, ngộ độc. Giáp Tham Vũ Xương Khúc có Ky chiếu cũng là tai nạn về sông nước.

Ấn xá, Quang Quý, Long Phượng... giải cứu nhẹ bớt.

- Rất nhiều sao Ác Sát cùng với Bệnh Diêu Dương là có bệnh lật vật liên miên.

- Thiên Hình gặp Lưu Hà Kiếp Sát Thiên Không địa Kiếp Âm khí Toái Thiên Sát chỉ về sự đâm chém, mổ xẻ, đánh lộn...

- Nhị hợp thêm lưu tù, Quan phù ... Mệnh có Điều Tang có thể bị án tích nhỏ.

Nhờ Mệnh có Tử vi, cung Cự giải có Thiên Đồng đã đỡ được rất nhiều, nhưng phải luôn đề phòng tai nạn bệnh tật kể trên.

10. Cung Tử tức

Cung này được cách "Nhật Nguyệt tịnh minh" cũng là hợp vị, Nhật gặp tuần và Mộc Dục nên kém sáng, hợp cùng khá nhiều sao tốt, nhất là Thiên Lương, con cái sẽ được hưng thịnh.

- Lưỡng Nhật, Lưỡng Nguyệt hợp với Quan Phúc, Song Long... là có con 2 dòng hoặc sinh đôi.

- "Đào Hồng hướng Dương" sẽ có con quý hiển xinh đẹp .

- Không Kiếp Binh Hình Đào Hồng và nhiều sao Sát chỉ số con bị chết giảm, có sống có chết cũng có đũa ngỗ nghịch, hoang tàn. Đào Hồng Không Kiếp Cô quả là khó nuôi con.

11. Cung phu thê

Cung này có Thất Sát, hãm địa và sai vị, mặc dầu có hợp Mệnh cũng là hình khắc, thêm Đào Hồng Song la, Không Hình Đầu Hổ Hao Tang Khốc là sát vợ, thêm Nguyệt Sát là hại vợ.

- Tả Hữu chỉ 2 vợ, cung Nô có Song Âm chỉ về vợ lẽ vợ kế. Đầu Đà Hổ Tấu Khốc là chua ngoa, Đào Không là giảm thọ. Toái Âm Hình Tang Hổ Tán chủ tai nạn tang tóc. Phủ Phủ Tù Tuế Hổ là quan tụng thị phi.

- Phủ Liêm, Tham Lộc Tả Hữu và 1 số Cát tinh chỉ rằng có vợ đảm đang, phụ giúp đắc lực cho chồng gây nên cơ nghiệp.

Tóm lại, có thể khắc 1 đời vợ, hay có vợ lẽ vợ kế, hoặc tiên trở hậu thành, hoặc kiện cáo ly dị, hoặc do 1 tai nạn bất ngờ. Nhưng sẽ nhờ vợ và sợ vợ.

12. Cung huynh đệ

Thiên Cơ hãm địa nhưng gặp Lâm Quan cũng đỡ xấu ở cung huynh đệ là hợp vị, thuộc Mộc nên khắc Mệnh do đó mà ít hòa hợp với anh chị em, được Lộc Tồn phụ giúp và có cách "Cơ Cự Nguyệt Đồng " nên anh em cũng đều khá giả.

Thiên Cơ là thiện tinh nên chủ thọ mà bị hãm, giáp Tử Sát Kinh Đà nên có người bị non yếu. Nguyệt Đồng Cơ Cự, Thai tọa, Thiếu Âm Dương, Tướng Ấn, Ấn xá, Đào Phi Quyền Lộc Thiên Nguyệt đức thêm Tuế, Văn tinh, Chỉ bối...nên anh em cũng thông minh khá giả, xinh đẹp và cũng không quá xung khắc.

- Lưu Hà Kiếp Sát Hóa Kỵ, Khốc Sát Cô thần Vong thần Thương sứ Hình Không Toái ám khí, Tiểu Hao, Bệnh Diêu, không tránh khỏi 1,2 người yếu tử...

Cơ Tồn Nguyệt đức không cứu giải nổi.

Muốn được tỉ mỉ và chính xác hơn ta nên phối hợp các cung này với lời sơ đoán ở trên, Đồng thời coi luôn các Đại Tiểu hạn lên xuống thế nào... rồi mới quyết đoán được. Tới đây chưa đủ thiếu gì nhưng cũng đỡ quá dài, xin ngưng lại.

Sau đây xin ghi mấy lá số danh nhân để quý vị rộng đường tham cứu:

1. Tôn Tẩn

Sinh năm Giáp Thìn, tháng 9, ngày 05, giờ Dần.
Chết - Mậu Ngọ, - 05, - 12, 75 tuổi

2. Hạng Võ

Sinh năm Đinh Mão, tháng 8, ngày 12, giờ Mão.
Chết - Kỷ Mùi, - 12, - 06, 32 tuổi

3. Thạch sùng

Sinh năm Giáp Ngọ, tháng 05, ngày 03, giờ Dần.
Chết - Đinh Sửu, - 11, - 05, 44 tuổi

4. Dương Quý Phi

Sinh năm Giáp Tý, tháng 01, ngày 07, giờ Mùi.
Chết - Giáp Thìn, - 09, - 09, 41 tuổi

5. Tô Tần

Sinh năm Tân Mùi, tháng 02, ngày 21, giờ Dần.
Chết - Giáp Thìn, - 04, - 05, 34 tuổi

6. Khổng Tử

Sinh năm Mậu Tuất, tháng 11, ngày 01, giờ Tý.
Chết - Nhâm Tuất, - 04, - 02, 73 tuổi

7. Khánh Kỵ

Sinh năm Bính Ngọ, tháng 08, ngày 03, giờ Mão.
Chết - Mậu Thìn, - 03, - 05, 23 tuổi

8. Khổng minh

Sinh năm Tân Dậu, tháng 04, ngày 10, giờ Tuất.

Chết - Giáp Dần, - 08, - 25, 54 tuổi

9. Điều Thuyền

Sinh năm Nhâm Tuất, tháng 08, ngày 23, giờ Dần.

Chết - Kỷ Sửu, - 08, - 05, 28 tuổi

10. Lý Thái Bạch

Sinh năm Bính Thìn, tháng 11, ngày 10, giờ Ngọ.

Chết - Mậu Tuất, - 04, - 07, 43 tuổi

Phụ lục: Âm Dương lịch đối chiếu (con số 29 30 là ngày)

Trịng lịch			Đm lịch			Đm lịch			Đm lịch		
Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm
5	1	1924	29	11	(Quý Mùi)	3	1	1924	30	11	(Đinh Dậu)
4	2		30	12		1	2		29	12	
4	3		29	1	Quý Tỵ	3	3		30	1	Đinh Mão
3	4		30	2		1	4		29	2	
3	5		30	3		30	4		29	3	
1	6		29	4		30	5		30	4	
1	7		30	5		28	6		29	5	
31	7		30	6		28	7		30	6	
29	8		29	7		26	8		29	7	
29	9		30	8		25	9		30	8	
27	10		29	9		24	10		29	9	
26	11		30	10		23	11		30	10	
26	12		30	11		23	12		30	11	
24	1	1925	29	12	(Ấn Thìn)	22	1	1928	30	12	(Đinh Dậu)
23	2		30	1	Ấn Sửu	20	2		29	1	Ấn Thìn
24	3		29	2		21	3		30	2	
23	4		30	3		19	4		29	3	
22	5		29	4		18	5		29	4	
21	6		30	4	N	17	6		30	5	
21	7		30	5		16	7		29	6	
19	8		29	6		14	8		29	7	
18	9		30	7		13	9		30	8	
17	10		29	8		12	10		29	9	
16	11		30	9		11	11		30	10	
15	12		29	10		11	12		30	11	
13	1	1926	29	11	(Ấn Thìn)	10	1	1929	30	11	(Ấn Thìn)
12	2		30	12		9	2		30	12	
13	3		29	1	Bính Dần	10	3		29	1	Quý Tỵ
11	4		29	2		9	4		30	2	
11	5		30	3		8	5		29	3	
9	6		29	4		6	6		29	4	
9	7		30	5		6	7		30	5	
7	8		29	6		4	8		29	6	
6	9		30	7		2	9		29	7	
6	10		30	8		2	10		30	8	
14	11		29	9		31	11		29	9	
4	12		30	10		30	12		30	10	
						30			30	11	

Dương lịch			Âm lịch			Dương lịch			Âm lịch		
ngày	tháng	năm	ngày	tháng	năm	ngày	tháng	năm	ngày	tháng	năm
29	1	1930	30	12	(Kỷ Sửu)	25	1	1933	30	12	(Thân (cổ))
29	2		29	1	Canh Tý	23	2		29	1	Giáp Dần
29	3		30	2		25	3		30	2	
28	4		30	3		24	4		30	3	
29	5		29	4		23	5		29	4	
25	6		29	5		22	6		30	5	
25	7		30	6		21	7		29	5	Th
23	8		29	6	Th	20	8		30	6	
21	9		29	7		19	9		30	7	
21	10		30	8		18	10		29	8	
19	11		29	9		17	11		30	9	
19	12		30	10		16	12		29	10	
15	1	1931	30	11	(Giáp Dần)	14	1	1934	29	11	(Ất Mão)
14	2		29	12		13	2		30	12	
18	3		30	1	Thân Thìn	14	3		29	1	Giáp Tuất
17	4		30	2		13	4		30	2	
16	5		29	3		12	5		29	3	
15	6		30	4		11	6		30	4	
14	7		29	5		11	7		30	5	
13	8		30	6		9	8		29	6	
11	9		29	7		8	9		30	7	
10	10		29	8		7	10		29	8	
9	11		30	9		6	11		30	9	
8	12		29	10		6	12		30	10	
7	1	1932	30	11	(Bính Thìn)	4	1	1935	29	11	(Cung Thìn)
5	2		29	12		3	2		30	12	
6	3		30	1	Ất Tỵ	4	3		29	1	Ất Tỵ
5	4		30	2		3	4		29	2	
5	5		30	3		2	5		30	3	
3	6		29	4		31	6		29	4	
3	7		30	5		30	7		30	5	
1	8		29	6		29	8		29	6	
31	9		30	7		28	9		30	7	
29	10		29	8		27	10		30	8	
28	11		29	9		26	11		29	9	
27	12		30	10		25	12		30	10	
26	12		29	11		25	12		30	11	

Quý I			Quý II			Quý III			Quý IV		
Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm
23	1	1936	29	12	(Giúp Thìn) Bính Tý	29	1	1939	29	11	(Giúp Thìn) Bính Thìn
22	2		30	1		18	2		30	12	
22	3		29	2		20	3		30	1	(Giúp Thìn) Bính Thìn
20	4		29	3		29	4		30	2	
20	5		30	3	B3M	18	5		29	3	
18	6		29	4		16	6		29	4	
17	7		29	5		16	7		30	5	
16	8		30	6		14	8		29	6	
15	9		30	7		12	9		29	7	
14	10		29	8		12	10		30	8	
13	11		30	9		10	11		29	9	
13	12		30	10		10	12		30	10	
12	1	1937	30	11	(Giúp Thìn) Bính Thìn	9	1	1940	29	11	(Giúp Thìn) Bính Thìn
10	2		29	12		7	2		30	12	
12	3		30	1		8	3		30	1	(Giúp Thìn) Bính Thìn
10	4		29	2		7	4		30	2	
9	5		29	3		6	5		29	3	
8	6		30	4		5	6		30	4	
7	7		29	5		4	7		29	5	
5	8		29	6		3	8		30	6	
4	9		30	7		1	9		29	7	
3	10		29	8		30	10		29	8	
2	11		30	9		30	11		30	9	
2	12		30	10		28	12		29	10	
1	1	1938	30	11	(Giúp Thìn) Bính Thìn	36	1	1941	29	12	(Giúp Thìn) Bính Thìn
30	1		29	12		25	2		30	1	
1	3		30	1		23	3		30	2	
31	3		30	2		25	4		29	3	
29	4		29	3		25	5		30	4	
28	5		29	4		24	6		30	5	
27	6		30	5		23	7		29	6	
26	7		29	6		22	8		30	6	M
24	8		29	7		20	9		29	7	
23	9		30	7	M	19	10		29	8	
22	10		29	8		18	11		30	9	
21	11		30	9		17	12		29	10	
21	12		30	10							

Bảng liệt			Bảng liệt			Bảng liệt			Bảng liệt		
Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm
16	1	1942	30	11	(Giang Tây)	13	1	1945	30	11	(Mười lăm)
14	2		29	12		12	2		30	12	
16	3		30	1	(Mười lăm)	13	3		29	1	(Đầu)
14	4		29	2		11	4		24	2	
14	5		30	3		11	5		30	3	
13	6		30	4		9	6		29	4	
12	7		29	5		8	7		29	5	
11	8		30	6		7	8		30	6	
9	9		29	7		5	9		29	7	
9	10		30	8		5	10		30	8	
7	11		29	9		4	11		30	9	
7	12		30	10		4	12		30	10	
5	1	1943	29	11	(Giang Tây)	2	1		29	11	(Mười lăm)
4	2		30	12		1	2		30	12	
5	3		29	1	(Giang Tây)	3	3		30	1	(Mười lăm)
4	4		30	2		1	4		29	2	
3	5		29	3		30	4		29	3	
2	6		30	4		30	5		30	4	
1	7		29	5		28	6		29	5	
31	7		30	6		27	7		29	6	
30	8		30	7		26	8		30	7	
29	9		29	8		24	9		29	8	
28	10		30	9		24	10		30	9	
26	11		29	10		23	11		30	10	
26	12		30	11		22	12		29	11	
24	1	1944	29	12	(Mười lăm)	21	1	1947	30	12	(Mười lăm)
23	2		30	1	(Giang Tây)	20	2		30	1	
23	3		29	2		19	3		30	2	
22	4		30	3		18	4		29	3	
21	5		29	4		17	5		29	4	
20	6		30	5		16	6		30	5	
19	7		29	6		15	7		29	6	
18	8		30	7		14	8		30	7	
16	9		29	8		13	9		29	8	
16	10		30	9		12	10		30	9	
15	11		29	10		11	11		29	10	
14	12		30	11			12			11	

Đúng lịch			Đúng lịch			Đúng lịch			Đúng lịch		
Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm
10	1	1948	30	11	(Sông Mỹ)	2	1	1951	30	11	(Đầu tiên)
11	2		30	12	Kiến Mỹ	3	2		29	12	
12	3		30	1		4	3		30	1	Tân Mỹ
13	4		30	2		5	4		30	2	
14	5		30	3		5	5		30	3	
15	6		30	4		6	6		30	4	
16	7		30	5		7	7		29	5	
17	8		30	6		8	8		30	6	
18	9		30	7		9	9		29	7	
19	10		30	8		10	10		30	8	
20	11		30	9		11	11		29	9	
21	12		30	10		12	12		30	10	
22			30	11					29	11	
23											
24											
25											
26											
27											
28											
29											
30											
31											
32											
33											
34											
35											
36											
37											
38											
39											
40											
41											
42											
43											
44											
45											
46											
47											
48											
49											
50											
51											
52											
53											
54											
55											
56											
57											
58											
59											
60											
61											
62											
63											
64											
65											
66											
67											
68											
69											
70											
71											
72											
73											
74											
75											
76											
77											
78											
79											
80											
81											
82											
83											
84											
85											
86											
87											
88											
89											
90											
91											
92											
93											
94											
95											
96											
97											
98											
99											
100											

Điểm lịch			Năm lịch			Điểm lịch			Năm lịch		
Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm
4	1	1954	30	11	(Lịch cũ)	30	1	1957	30	12	(Lịch cũ)
2	2		29	12		28	2		29	1	(Lịch cũ)
4	3		30	1	(Lịch cũ)	30	3		29	2	
2	4		29	2		29	4		30	3	
2	5		30	3		28	5		29	4	
31	5		29	4		27	6		30	5	
29	6		29	5		26	7		29	6	
29	7		30	6		24	8		29	7	
29	8		29	7		23	9		30	8	
26	9		30	8		22	10		29	8	
26	10		30	9		21	11		30	9	
24	11		29	10		20	12		29	10	
24	12		30	11							
23	1	1955	30	12	(Lịch cũ)	29	1	1958	30	11	(Lịch cũ)
21	2		29	1	(Lịch cũ)	17	2		29	12	
23	3		30	2		16	3		30	1	(Lịch cũ)
21	4		29	3		15	4		30	2	
21	5		30	3	N	14	5		30	3	
19	6		29	4		13	6		29	4	
17	7		29	5		12	7		30	5	
14	8		30	6		11	8		29	6	
15	9		29	7		10	9		29	7	
15	10		30	8		9	10		30	8	
13	11		29	9		8	11		29	9	
13	12		30	10		7	12		30	10	
12	1	1956	30	11	(Lịch cũ)	6	1	1959	29	11	(Lịch cũ)
11	2		30	12		5	2		30	12	
11	3		29	1	(Lịch cũ)	4	3		29	1	(Lịch cũ)
10	4		30	2		3	4		30	2	
9	5		29	3		2	5		30	3	
8	6		30	4		1	6		29	4	
7	7		29	5		31	7		30	5	
5	8		29	6		30	8		29	6	
4	9		30	7		29	9		30	7	
3	10		29	8		28	10		29	8	
2	11		30	9		27	11		30	9	
1	12		29	10		26	12		29	10	
31	12		30	11		25			30	11	

Mức độ			Điểm số			Mức độ			Điểm số		
Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm
27	1	1960	29	12	(Gặp Dân)	24	1	1963	29	12	(Điểm mới)
26	2		30	1	Land 1/2	28	2		30	1	Gặp Dân
26	3		29	2		24	3		29	2	
25	4		30	3		28	4		30	3	
29	5		29	4		22	5		29	4	
23	6		30	5		20	6		29	4 1/2	
23	7		30	6		20	7		30	5	
21	8		29	6 1/2		18	8		29	6	
20	9		30	7		17	9		30	7	
19	10		29	8		16	10		29	8	
18	11		30	9		15	11		30	9	
17	12		29	10		15	12		30	10	
16	1	1961	30	11	(Gặp Dân)	14	1	1964	30	11	(Điểm mới)
14	2		29	12	Land 1/2	12	2		29	12	
14	3		30	1		13	3		30	1	Gặp Dân
14	4		29	2		11	4		29	2	
14	5		30	3		11	5		30	3	
12	6		29	4		8	6		29	4	
10	7		30	5		8	7		29	5	
10	8		29	6		7	8		30	6	
9	9		30	7		5	9		29	7	
9	10		30	8		5	10		30	8	
7	11		29	9		5	11		29	9	
7	12		30	10		5	12		30	10	
5	1	1962	29	11	(Gặp Dân)	2	1	1965	30	11	(Điểm mới)
4	2		30	12	Land 1/2	1	2		30	12	
5	3		29	1		2	3		29	1	Điểm mới
4	4		30	2		1	4		30	2	
3	5		29	3		30	4		29	3	
1	6		30	4		30	5		30	4	
1	7		29	5		28	6		29	5	
30	7		29	6		24	7		29	6	
29	8		30	7		24	8		30	7	
28	9		30	8		24	9		29	8	
24	10		29	9		23	10		29	9	
24	11		30	10		22	11		30	10	
24	12		30	11		22	12		30	11	

Mảng lịch			Đón lịch			Mảng lịch			Đón lịch		
Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm
20	1	1966	29	12	(Kỳ 1/2)	17	1	1969	29	11	(Kỳ 1/2)
19	2		30	1	Tháng 1/2	16	2		30	12	
18	3		30	2		15	3		29	1	Kỳ 1/2
17	4		30	3		14	4		29	2	
16	5		29	3H		13	5		28	3	
15	6		30	4		12	6		27	4	
14	7		29	5		11	7		26	5	
13	8		29	6		10	8		25	6	
12	9		30	7		9	9		24	7	
11	10		29	8		8	10		23	8	
10	11		29	9		7	11		22	9	
9	12		30	10		6	12		21	10	
10	1	1967	30	11	(Kỳ 1/2)	7	1	1970	30	11	(Kỳ 1/2)
9	2		29	12	Tháng 1/2	6	2		29	12	
8	3		30	1		5	3		28	1	(Kỳ 1/2)
7	4		30	2		4	4		27	2	
6	5		29	3		3	5		26	3	
5	6		30	4		2	6		25	4	
4	7		29	5		1	7		24	5	
3	8		30	6		31	8		23	6	
2	9		29	7		29	9		22	7	
1	10		30	8		28	10		21	8	
30	11		29	9		27	11		20	9	
29	12		30	10		26	12		19	10	
29	1	1968	30	12	(Kỳ 1/2)	25	1	1971	30	12	(Kỳ 1/2)
28	2		29	1	Tháng 1/2	24	2		29	1	Tháng 1/2
27	3		30	2		23	3		28	2	
26	4		29	3		22	4		27	3	
25	5		30	4		21	5		26	4	
24	6		29	5		20	6		25	5	
23	7		30	6		19	7		24	6	
22	8		29	7		18	8		23	7	
21	9		30	8		17	9		22	8	
20	10		29	9		16	10		21	9	
19	11		30	10		15	11		20	10	
18	12		29	11		14	12		19	11	
17			30	12		13			18	12	

Thứ 7			Thứ 7			Thứ 7			Thứ 7		
Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm
15	1	1972	29	11	(Đt 30.2)	11	1	1975	29	11	(Đt 30.2)
14	2		30	12		12	2		30	12	
14	3		29	1	Nhân 1/1	12	3		30	1	Đt 30.2
13	4		30	2		11	4		30	2	
12	5		29	3		10	5		29	3	
10	6		29	4		9	6		30	4	
10	7		30	5		8	7		29	5	
8	8		31	6		6	8		29	6	
7	9		30	7		5	9		30	7	
6	10		29	8		4	10		29	8	
5	11		30	9		3	11		29	9	
5	12		30	10		2	12		30	10	
						30	12		29	11	
3	1	1973	29	11	(Đt 30.2)	30	1	1976	30	12	(Đt 30.2)
2	2		30	12		29	2		30	1	Đt 30.2
2	3		30	1	Giang 1/1	30	3		30	2	
2	4		29	2		28	4		29	3	
2	5		30	3		27	5		30	4	
3	6		29	4		26	6		29	5	
29	7		29	5		25	7		30	6	
29	8		30	6		24	8		29	7	
29	9		29	7		23	9		30	8	
25	10		29	8		22	10		29	8	
25	11		30	9		20	11		29	9	
24	12		30	10		20	12		30	10	
23			29	11							
22	1	1974	30	12	(Đt 30.2)	18	1	1977	29	11	(Đt 30.2)
21	2		30	1	Giang 1/1	17	2		30	12	
23	3		30	2		16	3		30	1	Đt 30.2
21	4		29	3		15	4		29	2	
21	5		30	4		14	5		30	3	
19	6		29	5		13	6		30	4	
18	7		29	6		12	7		29	5	
17	8		30	7		11	8		30	6	
15	9		29	8		10	9		29	7	
14	10		29	9		9	10		30	8	
13	11		30	10		8	11		29	9	
13	12		30	11		7	12		30	10	

Mười lăm			Mười lăm			Mười lăm			Mười lăm		
ngày	tháng	năm	ngày	tháng	năm	ngày	tháng	năm	ngày	tháng	năm
8	1	1978	29	11	(Lâm Sơn)	5	1	1981	30	11	(Quảng Ninh)
6	2		29	12		4	2		30	12	
8	3		30	1	Hiệp Hòa	5	3		29	1	Tân Bình
6	4		29	2		4	4		30	2	
6	5		30	3		3	5		29	3	
5	6		30	4		1	6		29	4	
4	7		29	5		1	7		30	5	
3	8		30	6		30	7		29	6	
1	9		29	7		18	8		29	7	
1	10		30	8		29	9		30	8	
31	10		30	9		29	10		30	9	
29	11		29	10		25	11		29	10	
29	12		30	11		26	12		30	11	
24	1	1979	24	12	(Đông Sơn)	24	1	1982	30	12	(Đông Sơn)
16	2		30	1	Rạng Hải	23	2		30	1	Nhân Trại
17	3		29	2		24	3		29	2	
25	4		29	3		23	4		30	3	
25	5		30	4		22	5		29	4	
23	6		29	5		20	6		29	4 N	
23	7		30	6		20	7		30	5	
22	8		30	6 N		18	8		29	6	
20	9		29	7		16	9		29	7	
20	10		30	8		16	10		30	8	
29	11		30	9		14	11		29	9	
18	12		29	10		14	12		30	10	
17	1	1980	30	11	(Hải Sơn)	13	1	1983	30	11	(Lâm Sơn)
15	2		29	12		12	2		30	12	
16	3		30	1	Quảng Trị	14	3		30	1	Quảng Trị
14	4		29	2		12	4		29	2	
13	5		29	3		12	5		30	3	
12	6		30	4		10	6		29	4	
11	7		29	5		9	7		29	5	
10	8		30	6		8	8		30	6	
8	9		29	7		6	9		29	7	
8	10		30	8		5	10		29	8	
7	11		30	9		4	11		30	9	
6	12		29	10		3	12		29	10	

Phân Tám

Mấy giòòng tâm sự

Cũng như nhiều người, nhận thấy Khoa Tử vi đầu số là 1 Khoa lý số khá đúng khá hay, lại rất Khoa học và rộng lớn cao xa xứng đáng để mọi người suy ngẫm, nên soạn giả rất yêu thích.

Nhưng cũng vì nghĩ rằng: "Công nhận 1 sự việc gì 1 cách hồ đồ hoặc phủ nhận 1 sự việc gì 1 cách vội vàng cũng đều làm che khuất trí thông minh của mình", và cũng không dám suy nghĩ 1 cách lười biếng rằng "họ làm sao tao làm vậy, họ làm vậy tao cũng làm theo".

Lại cũng nhận thấy, xưa nay nhiều người học Tử vi thì chỉ trong 1 thời gian không lâu đã có thể luận đoán được những nét rất đại cương của các lá số 1 cách khá đúng như nhau. Nhưng khi muốn đi sâu xa hơn 1 chút nữa thì không được. Bởi vì lời của sách dạy thì ngắn mà ý thì dài cho nên thành bán tín bán nghi, bỏ thì không bỏ vì thấy khá đúng khá hay mà muốn đi tới nữa thì chẳng thấy đường thấy lối, đành tạm ngưng để chờ đợi 1 cái gì...

Phần các Thầy thì không thể dừng bước được và đã cố gắng phong phú hóa nó bằng cách: thêm mắm thêm muối, cấm râu cấm ria, bịa đặt thêm thật nhiều chi tiết rườm rà, ngâm thơ... riêng có 1 thầy chỉ mới nêu lên vấn đề Tam hợp Cục Thái Tuế và cung Thiên di, mà cũng chỉ là tán rộng, mà đã vội cho rằng: "Đã mở được cửa để vào căn nhà Tử vi rồi!"

Khoa Tử vi rất được mọi người yêu thích nhưng giá trị chỉ mới có vậy mà thôi.

Chỉ mới mấy năm gần đây có ít vị có đầu óc sáng tạo và có lòng đi tới, đó là 3 bộ óc Tân cổ học vững vàng.

- Một vị đã toán học hóa nó, nào hàm số nào, phương trình nào, tổng hợp nào phân tích. Sách dày cả ngàn trang thực là 1 công lao to lớn đáng khâm phục. Nhưng nội dung thì chẳng có gì khác lạ vì chỉ dựa vào 1 quyển đã xuất bản (chưa biết rằng đúng hay sai chỗ nào) mà tán rộng ra, không giúp gì nhiều cho sự tìm hiểu đúng đắn!

- Một vị khác đã có ý định nghiên cứu, ý định rất đúng, rất hay, đã đặt Tử vi dưới mắt Khoa học, nhiều phát kiến hợp lý đã được nêu ra. Đây là 1 công trình khá lớn, đáng tin cậy, đúng lòng mong muốn của nhiều người có óc cấp tiến, thật xứng đáng làm gương tiên phong trên con đường tìm hiểu Tử vi. Nhưng thiếu phần cơ bản mà cũng chưa khám phá được bao nhiêu lại hơi phiến diện, thiên về Khoa học, hiện đại quá.

- Hai vị khác, 1 tân 1 cổ học phối hợp, lại điện tử hóa Khoa Tử vi, có lẽ định dùng máy IBM để chỉ trong vài phút là đã có 1 bảng giải đoán dài 2, 3 ngàn chữ. Nhưng khôn nổi chưa hiểu rõ về Tử vi sai đúng chỗ nào để tìm hiểu cho đủ chi tiết tối đa mà đã đưa vô

cho máy tính là quá vội vàng, uổng cả công lao. Hướng hồ Tử vi là 1 môn toán số được lập nên từ mấy ngàn năm, nay dùng máy mà tính thì liệu chừng nó còn phải là Tử vi nữa không.

Thật là 3 khối óc thông minh trên mức trung bình, 3 thiện chí đáng khâm phục, 3 công lao to lớn đóng góp cho Khoa lý số này.

Tuy Khoa Tử vi đầu số này chẳng phải là 1 cái gì quan trọng lắm, nhưng tìm hiểu và khám phá 1 môn cổ học thuộc về nhân văn thì chẳng phải là 1 việc làm vô ích.

x

Với ý nghĩa trên nên suốt 30 năm trường, soạn giả đã cố công tìm hiểu Khoa lý số này, trong cảnh "rờ mờ trong đêm tối". Gánh thì nặng, đường thì dài, hoàn cảnh lại vô cùng thiếu thốn, khó nhằn, cho nên nhiều lúc rất phấn khởi mà đôi khi lại cũng muốn ngừng vì tinh lực cạn dần.

Cũng là duyên may hay là "Trời chẳng phụ kẻ có công" nên cho tới nay, soạn giả đã đi được 1 quãng đường, quãng đường đầu tiên tối tăm gai góc.

Ý thì còn muốn đi nữa nhưng e rằng "lực bất tòng tâm", không biết chắc rằng còn tiếp tục nổi trên con đường vạn dặm này không! Nên phải tạm ngừng nơi đây và cho xuất bản bộ "Tử vi tinh hoa" này để vội vàng trình bày những cái gì gọi là sở đắc với quý vị yêu thích Tử vi, gọi là góp 1 phần nào...

Rồi mai đây, nếu có hoàn cảnh và còn có duyên với vấn đề này, soạn giả sẽ xuất trình với quý vị quyển 3 nữa, còn quyển 4,5...9,10 không chừng, thì xin trông mong nơi quý vị.

Cửa ngõ đã mở rồi, dù đã xây dựng được 1, 2 bậc, chỉ còn tiếp tục xây thêm để leo lên căn lầu Tử vi cao vút và chói lọi. Công việc "xổ chỉ tròn kim" này thật còn biết bao vấn đề phải bàn tới hoặc bàn kỹ hơn! (Thí dụ, thử luận đoán 1 tiểu hạn có thể dài cả trăm trang giấy). Quyển 3 trong bộ Tử vi tinh hoa này nếu có chẳng nữa cũng mới chỉ góp thêm 1 phần nhỏ mà thôi.

Thưa quý vị!

Con người, 1 tiểu Vũ trụ thì rất có thể sẽ khám phá được cái toàn thể của nó. Máy móc dù có tinh vi tới đâu chẳng nữa cũng chỉ là 1 phương tiện, cũng chỉ giúp ích được đôi phần. Vả lại Khoa học hiện đại Hóa Tử vi, nếu có thành công thì e rằng Khoa Tử vi đầu số chẳng còn là Tử vi đầu số nữa.

Cổ nhân xưa kia, sống ngoài thiên nhiên với vạn vật, với lòng tiêu dao tự tại, chúng ta ngày nay sống trong phòng ốc với máy móc với tính ham danh vụ lợi. Hai hoàn cảnh khác nhau thì hẳn là 2 ý thức phải khác nhau, 2 phương diện 2 đường lối cũng khác nhau...

Quyển 2 thuộc bộ Tử vi tinh hoa này là 1 quyển sách nghiên cứu về Tử vi, khác hẳn với các sách Tử vi xưa nay đều chỉ dạy về cách đoán số. Nó đưa ra nhiều phát kiến, nhiều dữ kiện mới lạ, khác với thói thường làm đảo lộn những quan niệm cố hữu.

Như vậy sẽ có nhiều vị đầy thiện chí đang đi tìm hiểu Tử vi sẽ hân hoan nó như 1 bạn đường khó kiếm, rồi nếu xét cần và có thể lại bồi đắp cho nó, phát huy nó để mỗi ngày 1 tăng tiến hơn lên. Soạn giả sẽ xin "Tác dạ ghi ơn tri ngộ".

Thật ra mặc dầu đã được chuẩn bị từ mấy chục năm, sách này viết có hơi vội vàng và trong 1 hoàn cảnh vô cùng éo le, vô cùng khó khăn và thiếu thốn, với tay cuốc tay bút, chắc chắn là chẳng sao tránh khỏi nhiều điều thiếu sót. Dám xin thể tất.

Và cũng có 1 ít vị khác nghiêm khắc hơn, xưa nay chỉ biết tin vào sách và thường cho rằng: " Tử vi viết" là Đức thánh nói rằng... là tuyệt đối đúng rồi. Nay thấy ngỡ ngàng thì chắc rằng "Búa rìu dư luận " sẽ chẳng nương tay. Dẫu chẳng dám có ý khoa trương nhưng vẫn phải mổ xẻ mạnh tay để tìm ra căn bệnh thì "nói thật chẳng mất lòng "...

Ôi! Tìm hiểu cái môn cổ học thực khó lắm thay! "Ý tại ngôn ngoại " thì làm sao cho có nhiều người hiểu hết được. Làm sao ta có thể theo gót được tiền nhân, để: "Ngồi ở trong nhà mà biết được Thiên hạ sự "!

Cuối cùng soạn giả khi xin ghi ra đây 1 câu nói của cổ nhân để lấy làm tạm kết luận cho bộ Tử vi tinh hoa còn dang dở này. Đó là:

Đức Khổng tử nói: "Chỉ cho biết 1 góc mà không biết được 3 góc kia thì không dạy nữa "

Cẩn cáo.

Lều tre trong chốn sơn lâm của miền cực Nam Việt Nam

Tiết Đại Thử, năm Nhâm Tuất

Soạn giả ABC Lê Gia